

Dự thảo XYK lần 2 ngày 01.6.2026 đã đưa các nội dung về miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế kế thừa từ Nghị định 134/2016/NĐ-CP, Nghị định 18/2021/NĐ-CP, Nghị định 182/2025/NĐ-CP quy định tại dự thảo.

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ... /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hải quan;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo khoản 9 Điều 12, điểm c khoản 1 và khoản 9 Điều 14, khoản 5 Điều 15, khoản 7 Điều 16, khoản 7 Điều 18, khoản 6 Điều 19, khoản 6 Điều 20, khoản 5 Điều 21, khoản 7 Điều 22, khoản 3 Điều 35, khoản 3 Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 38 của Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 và khoản 3 Điều 19, khoản 5 Điều 25, điểm b khoản 3 Điều 27, điểm g khoản 3 Điều 28, khoản 4 Điều 30, khoản 4 Điều 31, khoản 4 Điều 33, khoản 7 Điều 34, khoản 7 Điều 35, khoản 7

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

Điều 39, điểm b khoản 2 và điểm đ khoản 4 Điều 65, khoản 7 Điều 66, khoản 6 Điều 67, khoản 6 Điều 68, khoản 7 Điều 70, khoản 11 Điều 71, khoản 6 Điều 73 của Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng quy định tại Thông tư này bao gồm:

1. Người nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật số 108/2025/QH15, Điều 3 Luật số 107/2016/QH13.

2. Cơ quan hải quan bao gồm:

Cơ quan Hải quan bao gồm Cục Hải quan, Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Điều tra chống buôn lậu và cơ quan hải quan khác thuộc Cục Hải quan được giao chức năng quản lý thuế;

Chi cục Hải quan khu vực, Đội phức tạp và Kiểm tra sau thông quan, Đội Thông quan, Đội Kiểm soát hải quan, Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu và cơ quan hải quan khác thuộc Chi cục Hải quan khu vực được giao chức năng quản lý thuế.

3. Công chức hải quan.

4. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Khai thuế, hồ sơ khai thuế, hình thức nộp hồ sơ khai thuế, tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế

1. Khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo từng lần phát sinh bao gồm khai thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng.

Việc khai thuế, khai bổ sung, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, các chỉ tiêu thông tin trong hồ sơ khai thuế, tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Không phải khai thuế theo từng lần phát sinh đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp sau:

a) Mặt hàng điện năng xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa bán trong khu vực cách ly tại các sân bay quốc tế (trừ hàng bán miễn thuế), hàng hóa cung cấp cho hành khách trên các chuyến bay tuyến quốc tế, xăng, dầu cung ứng cho tàu bay

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

xuất cảnh theo quy định tại khoản 1 Điều 93 Thông tư số 38/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Các trường hợp mua, bán, gia công, thuê, mượn, giao nhận hàng hóa giữa doanh nghiệp ưu tiên và đối tác theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 75 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 46 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC và khoản 6 Điều 86 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 53 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

3. Hồ sơ khai thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan số 54/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn Luật Hải quan, được nộp cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải khai tờ khai hải quan mới và thuộc các trường hợp phải nộp thuế ở khâu xuất khẩu, nhập khẩu trên tờ khai hải quan mới thì hồ sơ khai thuế nộp cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu.

4. Hình thức nộp hồ sơ khai thuế

a) Nộp hồ sơ điện tử

Người nộp thuế khai đầy đủ các thông tin trên tờ khai hải quan và các chứng từ, tài liệu có liên quan làm căn cứ để xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế với ngân sách nhà nước theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp chưa khai báo được chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II Thông tư này trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan, người nộp thuế nộp bản chụp có xác nhận bằng chữ ký số các chứng từ thuộc hồ sơ khai thuế cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.

Trường hợp các chứng từ trong hồ sơ khai thuế đã có trên Cổng thông tin một cửa quốc gia, Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được chia sẻ, kết nối với cơ quan hải quan thì người nộp thuế không phải nộp cho cơ quan hải quan. Người nộp thuế cung cấp thông tin liên quan đến chứng từ để cơ quan hải quan khai thác.

b) Nộp hồ sơ giấy theo quy định của pháp luật về hải quan.

5. Trách nhiệm của người nộp thuế

a) Khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế;

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của nội dung đã khai và các chứng từ, hồ sơ, tài liệu, dữ liệu, thông tin đã nộp, cung cấp, xuất trình cho cơ quan hải quan hoặc thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan;

c) Đảm bảo tính thống nhất nội dung thông tin, dữ liệu, tài liệu, chứng từ giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ gửi cơ quan hải quan.

6. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

Cơ quan hải quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế, khoản thu khác qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan hoặc hồ sơ giấy theo quy định của pháp luật về hải quan.

Khi kiểm tra hồ sơ, cơ quan hải quan căn cứ vào các thông tin trên tờ khai hải quan và các chứng từ, tài liệu có liên quan để xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế với ngân sách nhà nước. Cơ quan Hải quan sử dụng thông tin, chứng từ, tài liệu được gửi thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan, Cổng thông tin một cửa quốc gia, Cổng dịch vụ công trực tuyến, Cổng thông tin một cửa ASEAN, Cổng thông tin trao đổi với các nước khác theo quy định của Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành được chia sẻ, kết nối với cơ quan hải quan để kiểm tra, đối chiếu và lưu trữ.

7. Khai thuế, nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác và các dịch vụ khác quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật số 108/2025/QH15 thực hiện theo quy định khai thuế, nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được quy định tại Điều 5 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP; Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 39/2018/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

Điều 4. Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phát sinh số tiền thuế phải nộp sau khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa

1. Thời hạn nộp thuế khai bổ sung được xác định theo thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu.

2. Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, phân loại hoặc giám định theo quy định của pháp luật về hải quan để xác định chính xác số tiền thuế

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

phải nộp được thực hiện như sau:

a) Người nộp thuế phải tạm nộp thuế theo mã số khai báo trước khi giải phóng hàng hóa. Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật số 107/2016/QH13;

b) Trường hợp người nộp thuế khai bổ sung số tiền thuế phải nộp tăng thêm theo kết quả phân tích, phân loại hoặc giám định là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được yêu cầu khai bổ sung của cơ quan hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.

3. Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện như sau:

a) Người nộp thuế phải tạm nộp thuế theo giá tạm tính trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng. Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Trường hợp có giá chính thức, người nộp thuế phải khai bổ sung và nộp số tiền thuế chênh lệch tăng thêm trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm có giá chính thức được thể hiện trên các chứng từ thanh toán và các chứng từ, tài liệu khác có liên quan.

Trường hợp có giá chính thức dẫn đến giảm số tiền thuế phải nộp, cơ quan hải quan xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

Giá tạm tính, giá chính thức thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 39/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Thời hạn nộp tiền thuế đối với hàng hóa có khoản phí bản quyền, phí giấy phép và các khoản tiền do người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng nhập khẩu là các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai theo quy định về trị giá hải quan, thực hiện như sau:

a) Người nộp thuế phải tạm nộp thuế theo giá khai báo trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng. Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Điều 9 Luật 107/2016/QH13.

b) Trường hợp có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan nêu trên, thời hạn nộp thuế là 05 ngày làm việc kể từ ngày ~~thực trả~~ người nhập khẩu xác định được các khoản này thể hiện trên các chứng từ thanh toán và các chứng từ, tài liệu khác có liên quan.

Các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC và Thông tư số 60/2019/TT-BTC ngày

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

30/8/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp cơ quan hải quan ấn định thuế

a) Thời hạn nộp số tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu trừ các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản này;

b) Thời hạn nộp thuế là ngày ký ban hành quyết định ấn định thuế đối với các trường hợp sau:

b.1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị ấn định thuế nhưng người nộp thuế không kê khai trên tờ khai hải quan hoặc có kê khai trên tờ khai hải quan nhưng tờ khai hải quan bị hủy theo quy định của pháp luật về hải quan;

b.2) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế được cầm cố, thế chấp làm tài sản đảm bảo các khoản vay do người nộp thuế không có khả năng trả nợ bị tổ chức tín dụng xử lý theo quy định của pháp luật, hàng hóa nhập khẩu bị kê biên để bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án thuộc các trường hợp phải nộp thuế.

c) Trường hợp ấn định thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng chịu thuế hoặc hàng hóa khác thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau cơ quan hải quan không xác định được chính xác số lượng hàng hóa theo từng tờ khai nhập khẩu thì tờ khai để áp dụng thời hạn nộp tiền thuế ấn định là tờ khai nhập khẩu cuối cùng có mặt hàng bị ấn định thuế trong thời kỳ thanh tra, kiểm tra, kiểm toán. Trường hợp mặt hàng bị ấn định thuế của tờ khai nhập khẩu cuối cùng có số lượng hàng hóa nhỏ hơn số lượng hàng hóa bị ấn định thuế thì số lượng hàng hóa bị ấn định thuế chênh lệch được tính theo thời hạn nộp thuế của tờ khai liền kề trước đó theo cùng loại hình nhập khẩu có cùng mặt hàng bị ấn định thuế.

d) Thời hạn nộp tiền thuế ấn định đối với các trường hợp khác như sau:

d.1) Trường hợp hàng hóa phải phân tích, phân loại hoặc giám định để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp nhưng người nộp thuế không khai bổ sung trong thời hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, thời hạn nộp số tiền thuế ấn định tăng thêm kể từ ngày người nộp thuế nhận được yêu cầu khai bổ sung của cơ quan hải quan.

d.2) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhưng người nộp thuế không khai bổ sung, không nộp số tiền thuế chênh lệch tăng thêm trong thời hạn quy định tại

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

khoản 3 Điều này thì thời hạn nộp tiền thuế ấn định kể từ thời điểm có giá chính thức được thể hiện trên các chứng từ thanh toán và các chứng từ, tài liệu khác có liên quan.

d.3) Trường hợp hàng hóa có khoản phí bản quyền, phí giấy phép và các khoản tiền do người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng nhập khẩu là các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai theo quy định về trị giá hải quan nhưng người nộp thuế không khai bổ sung, không nộp số tiền thuế chênh lệch tăng thêm trong thời hạn quy định tại khoản 4 Điều này thì thời hạn nộp thuế ấn định kể từ ngày người nhập khẩu xác định được các khoản này được thể hiện trên các chứng từ thanh toán và các chứng từ, tài liệu khác có liên quan.

Điều 5. Ngày nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Ngày nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo phương thức điện tử là ngày thực hiện giao dịch trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay tại ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để nộp tiền và được hệ thống ứng dụng của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán xác nhận giao dịch nộp tiền thành công.

2. Ngày nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt trực tiếp tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp với Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan, cơ quan hải quan hoặc tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu thuế thì ngày nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là ngày tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cơ quan hải quan, tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu cấp chứng từ nộp tiền.

Điều 6. Gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Người nộp thuế được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại khoản 7 Điều 14 Luật số 108/2025/QH15.

Người nộp thuế được gia hạn theo quy định tại khoản này không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế nợ được gia hạn trong thời gian gia hạn.

2. Hồ sơ gia hạn nộp thuế bao gồm:

a) Công văn đề nghị gia hạn nộp thuế, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, thời hạn nộp theo Mẫu số 01/CVĐNGHNT tại Phụ lục I Thông tư này;

b) Tài liệu gửi kèm công văn đề nghị gia hạn nộp tiền thuế đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 Luật số 108/2025/QH15:

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

b.1) Văn bản, biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại:

b.1.1) Văn bản xác nhận của một trong các cơ quan, tổ chức sau: Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã), Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế, Ban quản lý cửa khẩu, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ hàng hải nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về việc thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại vật chất, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh;

b.1.2) Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan công an có thẩm quyền.

b.2) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có);

c) Tài liệu gửi kèm công văn đề nghị gia hạn nộp tiền thuế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 14 Luật số 108/2025/QH15:

c.1) Quyết định thu hồi địa điểm sản xuất, kinh doanh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với địa điểm sản xuất cũ của doanh nghiệp (trừ trường hợp di dời địa điểm sản xuất kinh doanh theo mục đích yêu cầu của doanh nghiệp);

c.2) Văn bản xác nhận của chính quyền địa phương về việc doanh nghiệp phải ngừng sản xuất kinh doanh do di chuyển địa điểm;

c.3) Tài liệu chứng minh mức độ thiệt hại trực tiếp do phải di chuyển địa điểm kinh doanh. Hồ sơ, chứng từ xác định thiệt hại của hàng hóa và các quy định của pháp luật có liên quan trực tiếp để xác định: Nhà xưởng, kho, máy móc, trang thiết bị bị phá dỡ không thu hồi được vốn (nguyên giá sau khi trừ chi phí đã khấu hao), chi phí tháo dỡ trang thiết bị, nhà xưởng ở cơ sở cũ, chi phí vận chuyển lắp đặt ở cơ sở mới (sau khi trừ đi chi phí thu hồi), chi phí trả lương cho người lao động do ngừng làm việc (nếu có).

d) Tài liệu gửi kèm công văn đề nghị gia hạn nộp tiền thuế đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 7 Điều 14 Luật số 108/2025/QH15.

Trường hợp gặp khó khăn bất khả kháng do chiến tranh, bạo loạn, đình công phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh hoặc rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật số 108/2025/QH15, khoản 1 Điều 3 Nghị định ..., người nộp thuế nộp các chứng từ, tài liệu chứng minh nguyên nhân gặp khó khăn bất khả kháng dẫn đến

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

không có khả năng nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đúng hạn;

Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có).

3. Trình tự, thủ tục xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

a) Tiếp nhận hồ sơ:

a.1) Người nộp thuế gửi công văn đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo Mẫu số 01/CVĐNGHNT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và hồ sơ có liên quan đến cơ quan hải quan.

a.2) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế về việc tiếp nhận hồ sơ và thời hạn xử lý hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ hoặc thông báo cho người nộp thuế giải trình, bổ sung hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định hoặc phát hiện có dấu hiệu sai phạm về giá trị vật chất bị thiệt hại trong hồ sơ do người nộp thuế tự xác định hoặc các sai sót khác.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ gia hạn thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc chưa đủ cơ sở xem xét, xử lý hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt. Thời hạn người nộp thuế bổ sung, giải trình hồ sơ không tính vào thời hạn xử lý hồ sơ.

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, thông báo cho người nộp thuế về việc không chấp thuận gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đối với trường hợp hồ sơ không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo Mẫu số 06/TB tại Phụ lục I Thông tư này hoặc ban hành quyết định gia hạn nộp thuế đối với trường hợp hồ sơ thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo Mẫu số 02/QĐGHNT tại Phụ lục I Thông tư này.

4. Thẩm quyền ban hành quyết định gia hạn

a) Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu/Đội trưởng Đội thông quan/Đội trưởng Đội phúc tập và Kiểm tra sau thông quan giải quyết gia hạn đối với trường hợp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt của người

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

nộp thuế chỉ phát sinh tại Đội đó;

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực giải quyết gia hạn đối với trường hợp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, khoản thu khác của người nộp thuế phát sinh tại nhiều Đội hải quan trực thuộc Chi cục Hải quan khu vực;

c) Cục trưởng Cục Hải quan giải quyết đối với trường hợp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, khoản thu khác của người nộp thuế phát sinh tại nhiều Chi cục Hải quan khu vực.

5. Xác định số tiền được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

a) Đối với người nộp thuế gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật số 108/2025/QH15, khoản 1 Điều 3 Nghị định số ..., số tiền được gia hạn là số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp tính đến thời điểm người nộp thuế gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ hoặc trường hợp bất khả kháng khác nhưng không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có).

b) Đối với trường hợp di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 14 Luật số 108/2025/QH15, số tiền được gia hạn là số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp tính đến thời điểm người nộp thuế bắt đầu ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh để thực hiện di dời cơ sở sản xuất nhưng không vượt quá giá trị thiệt hại do phải di dời gây ra sau khi trừ đi các khoản được hỗ trợ, đền bù thiệt hại theo quy định. *Giá trị thiệt hại được xác định trên giá trị còn lại của hàng hóa bị thiệt hại, chi phí tháo dỡ trang thiết bị, nhà xưởng ở cơ sở cũ, chi phí vận chuyển lắp đặt ở cơ sở mới (sau khi trừ đi chi phí thu hồi), chi phí trả lương cho người lao động do ngừng làm việc (nếu có). Giá trị còn lại của hàng hóa bị thiệt hại được xác định căn cứ vào hồ sơ, chứng từ và các quy định của pháp luật có liên quan trực tiếp để xác định: Nhà xưởng, kho, máy móc, trang thiết bị bị phá dỡ không thu hồi được vốn (nguyên giá sau khi trừ chi phí đã khấu hao).*

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế không thực hiện di dời thì người nộp thuế phải nộp số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã được gia hạn và tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế được gia hạn theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan có chức năng xử lý, tiếp nhận, phản hồi, ký số ban hành thông báo hoặc quyết định gia hạn nộp thuế thì cơ quan hải quan thực hiện xử lý trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

Điều 7. Xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. Tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật số 108/2025/QH15. Trong một số trường hợp, việc xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được thực hiện như sau:

a) Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng nộp nhằm, nộp thừa, cơ quan hải quan hoàn trả cho người nộp thuế như đối với thuế nhập khẩu nộp nhằm, nộp thừa.

b) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại điểm đ khoản 9 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13, người nộp thuế đã nộp tiền đặt cọc cho cơ quan hải quan một khoản tiền tương đương tiền thuế nhập khẩu, sau khi hàng hóa tái xuất, số tiền đặt cọc được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều này.

c) Trường hợp số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền; bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực; quyết định ấn định thuế hoặc quyết định xử phạt của cơ quan hải quan thì số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được xử lý theo quy định tại Điều này.

2. Xử lý tiền thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ, nộp thừa đối với hàng hóa nhập khẩu

Đối với số tiền thuế giá trị gia tăng nộp thừa khi nhập khẩu hàng hóa, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai bổ sung hoặc điều chỉnh với cơ quan thuế nơi quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật số 108/2025/QH15 về số tiền thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ và đã được cơ quan thuế xác nhận nội dung khai bổ sung hoặc điều chỉnh trước khi đề nghị cơ quan hải quan xử lý tiền thuế giá trị gia tăng nộp thừa theo quy định.

Sau khi ban hành quyết định hoàn tiền thuế giá trị gia tăng nộp thừa, cơ quan hải quan gửi Quyết định hoàn thuế cho cơ quan thuế quản lý người nộp thuế để cơ quan thuế làm cơ sở đối chiếu và thu hồi số thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ hoặc đã hoàn thuế (nếu có).

(Đề nghị Cục Thuế có ý kiến đối với nội dung này)

3. Thủ tục xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

a) Trách nhiệm của người nộp thuế

Người nộp thuế khai chỉ tiêu thông tin hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa và chứng từ, tài liệu có liên quan theo Phụ lục II Thông tư này, gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Hải quan.

Trường hợp chưa khai báo được chỉ tiêu quy định tại điểm này, người nộp thuế nộp bản chụp có xác nhận bằng chữ ký số các chứng từ, tài liệu liên quan đến chỉ tiêu chưa khai báo được cho cơ quan hải quan.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Hải quan gặp sự cố, người nộp thuế gửi hồ sơ giấy đến cơ quan hải quan.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan

b.1) Cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa tiếp nhận và xử lý hồ sơ thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan gặp sự cố thì cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ giấy.

b.2) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế về việc tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng đối tượng hoặc không tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không đúng đối tượng hoặc thông báo về việc bổ sung các thông tin cần thiết đối với trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ. Trường hợp hồ sơ giấy cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 06/TB hoặc Mẫu số 12/TBBS tại Phụ lục I Thông tư này.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc chưa đủ cơ sở xem xét, xử lý hồ sơ xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ:

c.1) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, cơ quan hải quan ký số, ban hành quyết định hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.

c.2) Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, cơ quan hải quan ký số, ban hành thông báo hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo Mẫu số 5 tại Phụ lục II Thông tư này gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp hồ sơ giấy hoặc Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo Mẫu số 05/QĐHNT tại Phụ lục I Thông tư này hoặc thông báo hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo Mẫu số 06/TB tại Phụ lục I Thông tư này và gửi cho người nộp thuế.

Thời hạn giải quyết hồ sơ xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa không bao gồm thời gian người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo thông báo của cơ quan hải quan.

4. Thẩm quyền ban hành quyết định hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi người nộp thuế phát sinh số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

5. Trình tự xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn, bù trừ thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

6. Trường hợp số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã hoàn thừa lớn hơn số được hoàn thì cơ quan hải quan ban hành quyết định thu hồi số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã hoàn thừa theo Mẫu số 51/QĐTHH tại Phụ lục I Thông tư này.

Điều 8. Xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn, bù trừ nghĩa vụ phải nộp

Trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, đối chiếu trên Hệ thống kế toán và xử lý việc hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ ngân sách nhà nước, như sau:

1. Người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản phải nộp khác (bao gồm cả tiền phí, lệ phí còn nợ trừ trường hợp tiền phí, lệ phí phát sinh của các tờ khai trong tháng đến ngày 10 của tháng tiếp theo):

a) Trường hợp người nộp thuế yêu cầu hoàn trả, cơ quan hải quan căn cứ quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, lập lệnh hoàn trả theo mẫu quy định tại Thông tư số 77/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ kho bạc nhà nước được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 19/2020/TT-BTC, gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế;

b) Trường hợp người nộp thuế yêu cầu bù trừ vào số tiền thuế phải nộp

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

của các tờ khai tiếp theo

Sau khi người nộp thuế phát sinh tiền thuế phải nộp và có văn bản đề nghị bù trừ tiền thuế, cơ quan hải quan căn cứ quyết định hoàn và văn bản đề nghị của người nộp thuế lập chứng từ điều chỉnh khoản thu ngân sách nhà nước hoặc ủy nhiệm chi gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện hoàn trả kiêm bù trừ với khoản phải nộp, trường hợp còn phải hoàn thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

2. Người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản phải nộp khác (bao gồm cả tiền phí, lệ phí còn nợ, trừ trường hợp tiền phí, lệ phí phát sinh của các tờ khai trong tháng đến ngày 10 của tháng tiếp theo) phải nộp ngân sách nhà nước:

a) Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ, cơ quan hải quan lập chứng từ điều chỉnh khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ theo mẫu quy định tại Thông tư số 77/2017/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 19/2020/TT-BTC gửi Kho bạc Nhà nước để nộp ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế;

b) Trường hợp người nộp thuế không yêu cầu bù trừ nhưng cơ quan hải quan phát hiện người nộp thuế còn nghĩa vụ phải nộp các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, các khoản phải nộp khác (bao gồm cả tiền phí, lệ phí còn nợ), cơ quan hải quan thực hiện xử lý theo quy định tại điểm b khoản này và thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 14/TBBT Phụ lục I ban hành kèm Thông tư này;

c) Trường hợp sau khi bù trừ nếu còn tiền thừa thì thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế theo quy định điểm a khoản này.

Điều 9. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác

1. Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp

a) Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật số 108/2025/QH15.

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp hoặc nộp thiếu thì tổ chức tín dụng phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật số 108/2025/QH15.

c) Cơ quan, tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu thuế, khoản thu khác chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác vào ngân sách nhà nước thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 16 Luật số 108/2025/QH15.

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

2. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác

a) Trường hợp sau 30 ngày kể từ ngày người nộp thuế nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền phạt nhưng người nộp thuế chưa xác định số tiền chậm nộp thì cơ quan hải quan xác định số tiền chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế biết số tiền chậm nộp theo Mẫu số 07/TB tại Phụ lục I Thông tư này.

b) Trường hợp sau 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, khoản thu khác, người nộp thuế chưa nộp tiền thuế nợ thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết số tiền thuế nợ và số ngày chậm nộp theo Mẫu số 08/TB tại Phụ lục I Thông tư này.

3. Không tính tiền chậm nộp

a) Các trường hợp không tính tiền chậm nộp thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số .../2026/NĐ-CP

b) Cơ quan hải quan nơi phát sinh khoản nợ không tính tiền chậm nộp trên cơ sở thông tin, chứng từ, tài liệu thuộc hồ sơ hải quan và trường hợp quy định tại điểm a khoản này và phản hồi cho người nộp thuế qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.

Điều 10. Miễn tiền chậm nộp

1. Đối với trường hợp gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định tại điểm 21 khoản 4 Điều 4 Luật số 108/2025/QH15, thì số tiền chậm nộp được miễn là số tiền chậm nộp còn nợ tại thời điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có). Trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định... là số tiền chậm nộp còn nợ tại thời điểm xảy ra tình trạng bất khả kháng khác và không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có).

2. Hồ sơ miễn tiền chậm nộp

a) Hồ sơ miễn tiền chậm nộp đối với trường hợp do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gồm:

a.1) Văn bản đề nghị của người nộp thuế;

a.2) Biên bản hoặc văn bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của một trong các cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại: cơ quan công an có thẩm quyền; Ủy ban nhân dân cấp xã; Ban quản lý khu công nghiệp; Ban quản lý khu chế xuất; Ban quản lý khu kinh tế; Ban quản lý cửa khẩu; Cảng vụ hàng hải; Cảng vụ hàng không nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

nhập khẩu.

b) Hồ sơ miễn tiền chậm nộp đối với trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số.../2026/NĐ-CP gồm:

b.1) Văn bản đề nghị của người nộp thuế;

b.2) Văn bản xác định giá trị thiệt hại vật chất của cơ quan tài chính hoặc cơ quan giám định độc lập xác định mức độ, giá trị thiệt hại đối với trường hợp do chiến tranh, bạo loạn, đình công mà người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh;

b.3) Tài liệu chứng minh rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế mà người nộp thuế không có khả năng nguồn tài chính nộp ngân sách nhà nước đối với trường hợp người nộp thuế gặp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế;

b.4) Các chứng từ liên quan đến việc bồi thường thiệt hại của cơ quan bảo hiểm (nếu có).

c) Tiếp nhận hồ sơ:

Người nộp thuế khai chỉ tiêu thông tin đề nghị miễn tiền chậm nộp theo Mẫu số 8 tại Phụ lục II Thông tư này kèm theo bản chụp các chứng từ, tài liệu liên quan có xác nhận bằng chữ ký số cho cơ quan hải quan nơi phát sinh khoản thu ngân sách nhà nước.

Trường hợp Hệ thống gặp sự cố người nộp thuế gửi công văn đề nghị miễn tiền chậm nộp đối với các trường hợp miễn tiền chậm nộp quy định và chứng từ, tài liệu có liên quan đến cơ quan hải quan nơi phát sinh khoản thu ngân sách nhà nước theo Mẫu số 09/CVMTCN tại Phụ lục I Thông tư này.

d) Xử lý hồ sơ

d.1) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế về việc tiếp nhận hồ sơ và thời hạn xử lý hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ hoặc thông báo cho người nộp thuế giải trình, bổ sung hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định.

d.2) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ gia hạn thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc chưa đủ cơ sở xem xét, xử lý hồ sơ miễn tiền chậm nộp. Thời hạn người nộp thuế bổ sung, giải trình hồ sơ không tính vào thời hạn xử lý hồ sơ.

d.3) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ:

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp hồ sơ thuộc đối tượng miễn tiền chậm nộp cơ quan hải quan ban hành quyết định miễn tiền chậm nộp theo Mẫu số 10/QĐMTCN tại Phụ lục I Thông tư này.

Trường hợp hồ sơ không thuộc đối tượng miễn tiền chậm nộp cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết lý do không miễn tiền chậm nộp theo Mẫu số 06/TB tại Phụ lục I Thông tư này.

3. Thẩm quyền ban hành quyết định miễn tiền chậm nộp

Thủ trưởng cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ miễn tiền chậm nộp ban hành Quyết định miễn tiền chậm nộp theo Mẫu số 10/QĐMTCN tại Phụ lục I Thông tư này.

4. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan có chức năng xử lý, tiếp nhận, phản hồi, ký số ban hành thông báo hoặc quyết định miễn tiền chậm nộp thì cơ quan hải quan thực hiện xử lý trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.

Điều 11. Trình tự, thủ tục hoàn thuế

1. Hồ sơ hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

a) Hàng hóa xuất khẩu đã nộp thuế xuất khẩu nhưng phải tái nhập được hoàn thuế xuất khẩu và không phải nộp thuế nhập khẩu

- Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục IIIA hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Tại Phụ lục III Thông tư này;

- Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

- Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu, và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có);

- Đối với hàng hóa phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải, phải có thêm thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng có nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại đối với trường hợp hàng hóa do khách hàng

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

trả lại.

Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai sót, nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại trong công văn đề nghị hoàn thuế;

- Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nêu tại điểm b khoản 1 Điều 33 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP phải nộp thêm văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận.

b) Hàng hóa nhập khẩu đã nộp thuế nhập khẩu nhưng phải tái xuất được hoàn thuế nhập khẩu và không phải nộp thuế xuất khẩu

- Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục IIIA hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Tại Phụ lục III Thông tư này;

- Hóa đơn giá trị gia tăng hoặc hóa đơn bán hàng theo quy định của pháp luật về hóa đơn hoặc hóa đơn thương mại;

- Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

- Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác (nếu có);

- Văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài trong trường hợp xuất trả chủ hàng nước ngoài ban đầu đầu đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 1 Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP;

- Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP;

- Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mối nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm c khoản 1 Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP;

c) Hoàn thuế đối với máy móc, thiết bị, dụng cụ, phương tiện vận chuyển

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

của các tổ chức, cá nhân được phép tạm nhập, tái xuất

- Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục IIIA hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Tại Phụ lục III Thông tư này;

- Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

- Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu, và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa; hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác.

d) Hoàn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất, kinh doanh nhưng đã xuất khẩu sản phẩm

- Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục IIIA hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Tại Phụ lục III Thông tư này;

- Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

- Hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu, và hóa đơn theo hợp đồng xuất khẩu, nhập khẩu đối với trường hợp mua, bán hàng hóa;

- Hợp đồng ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu nếu là hình thức xuất khẩu, nhập khẩu ủy thác;

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan hàng xuất khẩu các thông tin về số, ngày hợp đồng, tên đối tác mua hàng hóa.

- Báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu (theo Mẫu số 10 tại Phụ lục III Thông tư).

Số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật tư, linh kiện được hoàn thuế phải tương ứng với lượng, chủng loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu thực tế được sử dụng để sản xuất sản phẩm thực tế đã xuất khẩu;

- Hợp đồng gia công ký với khách hàng nước ngoài (đối với trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất sản phẩm, sau đó sử dụng sản phẩm này để gia công hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng gia công với nước ngoài);

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

- Tài liệu chứng minh có cơ sở sản xuất trên lãnh thổ Việt Nam; có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất phù hợp với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa;

e) Hoàn thuế đối với trường hợp người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu nhưng không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu hoặc nhập khẩu, xuất khẩu ít hơn so với hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu đã nộp thuế; không hoàn thuế đối với trường hợp có số tiền thuế tối thiểu

Công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các tiêu chí thông tin tại Mẫu số 01 Phụ lục IIIA hoặc công văn yêu cầu hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu theo Mẫu số 09 Tại Phụ lục III Thông tư này;

2. Trách nhiệm của người nộp thuế

Người nộp thuế khai chỉ tiêu thông tin hồ sơ đề nghị hoàn thuế và chứng từ, tài liệu có liên quan tại Phụ lục II Thông tư này, gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Hải quan.

Trường hợp chưa khai báo được chỉ tiêu quy định tại điểm này, người nộp thuế nộp bản chụp có xác nhận bằng chữ ký số các chứng từ, tài liệu liên quan đến chỉ tiêu chưa khai báo được cho cơ quan hải quan.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Hải quan gặp sự cố, người nộp thuế gửi hồ sơ giấy đến cơ quan hải quan.

3. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế được hoàn thực hiện tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan hoặc tiếp nhận hồ sơ giấy trong trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan gặp sự cố.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nộp thuế, cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế về việc tiếp nhận, phân loại hồ sơ hoặc không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không thuộc các trường hợp hoàn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hồ sơ giấy, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 04/TB tại Phụ lục I Thông tư này.

4. Phân loại hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định .../2026/NĐ-CP.

5. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định .../2026/NĐ-CP.

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

6. Trình tự, thủ tục hoàn thuế

a) Thủ tục hoàn thuế đối với hồ sơ hoàn thuế trước

Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế và thông tin quản lý tại cơ sở dữ liệu, thực hiện kiểm tra, rà soát, đối chiếu thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế và thông tin quản lý của cơ quan hải quan để xác định điều kiện hoàn thuế, số tiền thuế phải hoàn.

a.1) Trường hợp thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế khác với thông tin quản lý của cơ quan hải quan hoặc cơ quan hải quan làm rõ thông tin, hồ sơ thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử. Trường hợp hồ sơ giấy cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 12/TBBS tại Phụ lục I Thông tư này để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc chưa đủ cơ sở xem xét, xử lý hồ sơ hoàn thuế.

a.2) Trường hợp xác định hồ sơ đủ điều kiện hoàn thuế thì cơ quan hải quan ban hành Quyết định hoàn thuế theo quy định tại điểm c.1.1 khoản này.

a.3) Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện, cơ quan hải quan ký số, ban hành thông báo hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế theo Mẫu số 5 tại Phụ lục II Thông tư này qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hồ sơ giấy hoặc Hệ xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan thông báo và gửi cho người nộp thuế theo Mẫu số 06/TB tại Phụ lục I Thông tư này.

b) Thủ tục hoàn thuế đối với hồ sơ kiểm tra trước hoàn thuế

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký thông báo cho người nộp thuế về việc chấp nhận hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế, cơ quan hải quan ban hành Quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế.

b.1) Thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế

Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn hoặc Thủ trưởng cơ quan hải quan được giao chức năng xử lý hoàn thuế ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế đối với hồ sơ kiểm tra trước hoàn thuế.

b.2) Nội dung, phương pháp kiểm tra

Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra theo nội dung, phạm vi của quyết định

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

kiểm tra trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro và kết luận theo từng nội dung đã kiểm tra.

b.2.1) Kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ hoàn thuế, chứng từ, sổ sách kế toán, chứng từ thanh toán, phiếu xuất kho, nhập kho; đối chiếu số tiền thuế đề nghị hoàn với số tiền thuế đã thu trên Hệ thống kế toán tập trung của cơ quan hải quan, thông tin trong hồ sơ hoàn thuế với các thông tin trên Hệ thống liên quan đến tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu có số tiền thuế người nộp thuế đề nghị hoàn.

b.2.2) Trường hợp hoàn thuế theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP thì cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra nội dung kê khai của người nộp thuế về tỷ lệ khấu hao, cách tính tỷ lệ khấu hao.

b.2.3) Trường hợp hoàn thuế theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sự phù hợp giữa định mức người nộp thuế phản ánh trong báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư đề nghị hoàn thuế nhập khẩu theo Mẫu số 10 tại Phụ lục III Thông tư này với định mức thực tế sản xuất, sổ sách, chứng từ kế toán, tài liệu kỹ thuật trong quá trình sản xuất có liên quan đến nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đề nghị hoàn thuế.

Trường hợp kiểm tra lần đầu hoặc chưa có kết luận kiểm tra cơ sở sản xuất, cơ quan hải quan phải kiểm tra cơ sở sản xuất, quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất.

b.2.4) Kiểm tra các chứng từ, tài liệu, dữ liệu khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

b.2.5) Kết thúc việc kiểm tra, cơ quan hải quan phải xác định số tiền thuế được hoàn theo từng loại thuế, số tiền thuế không đủ điều kiện hoàn, lý do không đủ điều kiện hoàn.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế theo Điều 36 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu theo tờ khai hải quan đồng thời đã nộp thuế nhập khẩu theo Quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, cơ quan hải quan phải xác định số tiền thuế nhập khẩu được hoàn theo tờ khai hải quan và số tiền thuế nhập khẩu được hoàn theo Quyết định ấn định thuế.

b.3) Trình tự, thủ tục kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế

Thực hiện theo quy định tại Điều 39 Thông tư này.

c) Xử lý kết quả kiểm tra

c.1) Trường hợp kết luận kiểm tra xác định hồ sơ đủ điều kiện hoàn thuế cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

c.1.1) Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế được hoàn hoặc Thủ trưởng cơ quan hải quan được giao nhiệm vụ xử lý hoàn thuế ký số, ban hành quyết định hoàn thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp xử lý hồ sơ giấy hoặc Hệ xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế và gửi cho người nộp thuế, các cơ quan có liên quan (nếu có) theo Mẫu số 13/QĐHT/KTT tại Phụ lục I Thông tư này.

c.1.2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế theo Điều 36 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu theo tờ khai hải quan đồng thời đã nộp thuế nhập khẩu theo Quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, số tiền thuế được hoàn của một tờ khai hải quan bao gồm số tiền thuế đã nộp theo tờ khai hải quan và số tiền thuế đã nộp theo Quyết định ấn định thuế, việc ban hành Quyết định hoàn thuế được thực hiện như sau:

Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn hoặc Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi được giao nhiệm vụ xử lý hoàn thuế ban hành Quyết định hoàn thuế đối với số tiền thuế người nộp thuế đã nộp theo tờ khai hải quan.

Thủ trưởng cơ quan hải quan đã ban hành Quyết định ấn định thuế theo quy định tại khoản 7 Điều 39 Nghị định số .../2026/NĐ-CP thực hiện ban hành Quyết định hoàn thuế đối với số tiền thuế người nộp thuế đã nộp theo Quyết định ấn định thuế.

c.2) Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện, cơ quan hải quan ký số, ban hành thông báo hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế theo Mẫu số 5 tại Phụ lục II Thông tư này qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hồ sơ giấy hoặc Hệ xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan thông báo và gửi cho người nộp thuế theo Mẫu số 06/TB tại Phụ lục I Thông tư này.

7. Trình tự xử lý số tiền thuế được hoàn, bù trừ thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

8. Trường hợp số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã hoàn lớn hơn số được hoàn thì cơ quan hải quan ban hành quyết định thu hồi số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã hoàn.

Điều 12. Kiểm tra sau hoàn thuế

1. Thẩm quyền kiểm tra sau hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước

a) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực kiểm tra đối với trường hợp

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

người nộp thuế hoàn thuế tại nhiều đơn vị hải quan thuộc Chi cục;

b) Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế được hoàn trước đối với trường hợp người nộp thuế hoàn thuế tại một đơn vị hải quan thuộc Chi cục;

c) Thủ trưởng cơ quan hải quan khác được giao nhiệm vụ xử lý hoàn thuế theo quy định pháp luật.

2. Trình tự thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế

Thực hiện theo quy định tại Điều 39 Thông tư này.

3. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp kết luận kiểm tra xác định người nộp thuế đủ điều kiện hoàn thuế, cơ quan hải quan đã ban hành quyết định hoàn thuế lưu kết luận kiểm tra vào hồ sơ hoàn thuế, cập nhật kết quả kiểm tra vào Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan;

b) Trường hợp kết luận kiểm tra xác định số tiền thuế đã hoàn lớn hơn số tiền thuế được hoàn, cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế ban hành quyết định thu hồi số tiền thuế đã hoàn;

Trường hợp cơ quan kiểm tra không phải cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế thì kiến nghị cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế ban hành quyết định thu hồi số tiền thuế đã hoàn.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo với các cơ quan có liên quan về việc thu hồi số tiền thuế đã hoàn để xử lý các thủ tục có liên quan.

c) Trường hợp kết luận kiểm tra xác định số tiền thuế đã hoàn ít hơn số tiền thuế được hoàn thì người nộp thuế thực hiện hoàn thuế hoặc xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định.

Điều 13. Thông báo Danh mục hàng **hoá xuất khẩu, nhập khẩu** miễn thuế

1. Các trường hợp thông báo danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu gồm các hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế quy định tại các điểm b, c và d khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 và Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 23, Điều 28, Điều 29a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

2. Nguyên tắc xây dựng Danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu (sau đây gọi chung là Danh mục miễn thuế)

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa (chủ dự án; chủ cơ sở sản xuất, kinh

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

doanh; chủ cơ sở đóng tàu; tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí) sau đây gọi chung là chủ dự án, là người thông báo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế. Trường hợp chủ dự án không trực tiếp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính sử dụng danh mục miễn thuế do chủ dự án đã thông báo với cơ quan hải quan;

b) Hàng hóa phải thuộc đối tượng được miễn thuế theo quy định tại một trong các trường hợp quy định tại khoản 11, khoản 12, khoản 13, khoản 14, khoản 15, khoản 16, điểm b, c và d khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15; và phù hợp với ngành nghề, lĩnh vực đầu tư, mục tiêu, quy mô, công suất của dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế;

c) Danh mục miễn thuế được xây dựng một lần cho dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, hoặc xây dựng theo từng giai đoạn, từng hạng mục, từng tổ hợp, dây chuyền phù hợp với thực tế và hồ sơ tài liệu thực hiện dự án, cơ sở sản xuất, hoạt động sử dụng hàng hóa miễn thuế, sau đây gọi chung là dự án.

3. Hồ sơ thông báo Danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế (gọi tắt là Danh mục miễn thuế)

a) Công văn thông báo Danh mục miễn thuế nêu rõ cơ sở xác định hàng hóa miễn thuế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục III Thông tư này

b) Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 tại Phụ lục III Thông tư này;

Trường hợp máy móc, thiết bị phải nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), chủ dự án nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 tại Phụ lục III Thông tư này;

c) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị tương đương, trừ trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13;

d) Bản trích lục luận chứng kinh tế kỹ thuật hoặc tài liệu kỹ thuật hoặc bản thuyết minh dự án;

đ) Giấy chứng nhận hoặc công nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức khoa học và công nghệ, doanh nghiệp công nghệ cao và doanh

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao đã được cấp Giấy chứng nhận theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trung tâm đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển;

e) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thiết bị y tế hoặc giấy tờ có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật về quản lý thiết bị y tế đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 14 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13;

g) Hợp đồng dầu khí, quyết định giao nhiệm vụ thực hiện hoạt động dầu khí, văn bản của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chương trình công tác năm và ngân sách hàng năm đối với trường hợp miễn thuế quy định tại khoản 15 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13;

h) Hợp đồng đóng tàu, hợp đồng xuất khẩu tàu biển đối với trường hợp miễn thuế quy định tại điểm b, điểm c khoản 16 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13;

i) Bản thuyết minh dự án sản xuất sản phẩm công nghệ số quy định tại điểm d khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 5 Luật số 90/2025/QH15;

k) Hợp đồng bán hàng hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa theo kết quả thầu, hợp đồng ủy thác xuất khẩu, ủy thác nhập khẩu hàng hóa, hợp đồng cho thuê tài chính, trong trường hợp người nhập khẩu không phải là người thông báo Danh mục miễn thuế. Hợp đồng thuê chế tạo máy móc, thiết bị hoặc chế tạo linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị đối với hàng hóa quy định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

l) Văn bản xác nhận cho phép đầu tư của cơ quan có thẩm quyền tại Campuchia nơi doanh nghiệp Việt Nam đầu tư (bản dịch tiếng Việt);

m) Hợp đồng hoặc Thỏa thuận ký kết với phía Campuchia về việc hỗ trợ đầu tư, trồng và nhận lại nông sản; trong đó ghi rõ số tiền, hàng đầu tư vào từng lĩnh vực và tương ứng là số lượng, chủng loại, trị giá từng loại nông sản sẽ thu hoạch được;

n) Chứng từ liên quan đến việc hỗ trợ đầu tư, trồng nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam (nếu có).

4. Thời gian, địa điểm thông báo Danh mục miễn thuế

a) Chủ dự án có trách nhiệm gửi hồ sơ thông báo Danh mục hàng hóa miễn thuế cho cơ quan hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều này trước khi đăng ký tờ khai hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đầu tiên.

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

b) Nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế là **Chi cục Hải quan khu vực** nơi thực hiện dự án, **Chi cục Hải quan khu vực** nơi đóng trụ sở chính hoặc nơi quản lý tập trung của dự án đối với dự án được thực hiện ở nhiều tỉnh, thành phố, **Chi cục Hải quan khu vực** nơi lắp đặt tổ hợp, dây chuyền đối với danh mục hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu theo tổ hợp, dây chuyền.

5. Danh mục miễn thuế đã thông báo có sai sót hoặc cần sửa đổi, chủ dự án thông báo Danh mục miễn thuế sửa đổi **trước thời điểm đăng ký tờ khai nhập khẩu hàng hóa** kèm theo các tài liệu liên quan để chứng minh việc bổ sung, điều chỉnh là phù hợp với nhu cầu của dự án.

6. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan thông báo cho chủ dự án về việc đã tiếp nhận Danh mục miễn thuế; bổ sung hồ sơ còn thiếu theo quy định tại khoản 3 Điều này; giải trình, làm rõ những thông tin có trong hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế hoặc thông báo hàng hóa không thuộc đối tượng miễn thuế;

b) Trường hợp sửa đổi Danh mục miễn thuế làm thay đổi số tiền thuế đã được miễn, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để thu hồi số tiền thuế đã được miễn không đúng quy định;

c) Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế trên cơ sở áp dụng cơ chế quản lý rủi ro theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật hải quan;

d) Thu hồi, thông báo cho chủ dự án điều chỉnh Danh mục miễn thuế, dừng làm thủ tục miễn thuế, thu hồi số tiền thuế đã miễn phù hợp với dự án chấm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động đối với trường hợp dự án chấm dứt hoặc điều chỉnh hoạt động.

đ) Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bản giấy hết lượng hàng hóa nhập khẩu ghi trong phiếu theo dõi trừ lùi, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng xác nhận lên bản chính phiếu theo dõi trừ lùi của người nộp thuế, lưu 01 bản chụp, cấp cho người nộp thuế 01 bản chụp và gửi bản chính đến cơ quan hải quan nơi cấp phiếu theo dõi trừ lùi.

Trường hợp cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế đồng thời là cơ quan hải quan nơi làm thủ tục cuối cùng, sau khi đã xác nhận hết lượng hàng hóa nhập khẩu trong phiếu theo dõi trừ lùi thì lưu bản chính để thực hiện việc kiểm tra nhập khẩu, sử dụng hàng hóa miễn thuế, cấp cho người nộp thuế 01 bản chụp.

e) Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế thông báo cho cơ

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

quan hải quan trên toàn quốc dừng làm thủ tục miễn thuế theo Danh mục miễn thuế đã cấp đã bị cơ quan hải quan dừng việc sử dụng Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 8 Điều này.

7. Trách nhiệm của chủ dự án

a) Lập Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thông báo Danh mục miễn thuế, sửa đổi Danh mục miễn thuế và nhận thông tin phản hồi của cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan (trừ trường hợp chưa thực hiện được bằng phương thức điện tử);

c) Kê khai chính xác, trung thực, đầy đủ và gửi hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế đúng thời hạn; chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, sử dụng đúng mục đích miễn thuế đối với số hàng hóa này;

d) Lưu giữ các chứng từ liên quan đến cơ sở xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu miễn thuế và xuất trình cho cơ quan hải quan, cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra theo quy định;

đ) Thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại **Điều 29 Thông tư này**.

e) Kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã bị cơ quan hải quan dừng việc sử dụng Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 8 Điều này.

8. Dừng việc sử dụng Danh mục miễn thuế

Cơ quan hải quan dừng việc sử dụng Danh mục miễn thuế trong trường hợp chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa trên Danh mục miễn thuế và Danh mục miễn thuế vẫn còn trong thời hạn nhập khẩu, bao gồm các trường hợp:

a) Dự án đầu tư bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư, điều chỉnh hoạt động của dự án đầu tư (như điều chỉnh quy mô, mục tiêu, địa bàn ... làm thay đổi đối tượng ưu đãi đầu tư) hoặc chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư;

b) Dự án ưu đãi đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 31 Nghị định 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 14 Điều 1 Nghị định 18/2021/NĐ-CP;

c) Chủ dự án có văn bản thông báo không còn nhu cầu nhập khẩu

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

hàng hoá theo Danh mục miễn thuế.

Điều 14. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ (trừ trường hợp mua hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế)

1. Hồ sơ

a) Sổ định mức miễn thuế;

b) Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng;

c) Văn bản xác nhận của Bộ Ngoại giao đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa;

d) Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ.

2. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

3. Đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: Tổ chức nước ngoài có văn bản đề nghị gửi Bộ Ngoại giao theo Mẫu số 02a tại Phụ lục III Thông tư này. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Ngoại giao có văn bản xác nhận theo Mẫu số 02b tại Phụ lục III Thông tư này hoặc có văn bản từ chối (nêu rõ lý do từ chối). Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện miễn thuế.

4. Đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP: Tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn bản theo Mẫu số 02c tại Phụ lục III Thông tư này gửi Bộ Ngoại giao đề nghị xác nhận chủng loại và định lượng hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, Bộ Ngoại giao có văn bản xác nhận theo Mẫu số 02d tại Phụ lục III Thông tư này hoặc có văn bản từ chối (nêu rõ lý do từ chối). Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện miễn thuế.

5. Đối với trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP

Tổ chức, cá nhân nước ngoài có văn bản theo Mẫu số 02e tại Phụ lục III Thông tư này gửi Bộ Tài chính. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

văn bản đề nghị, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Ngoại giao về chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Ngoại giao, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế. Thủ tướng Chính phủ xem xét và có Quyết định miễn thuế nhập khẩu theo Mẫu số 02g tại Phụ lục III Thông tư này cho tổ chức, cá nhân nước ngoài. Cơ quan Hải quan căn cứ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này để thực hiện miễn thuế.

Cơ quan Hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện theo dõi việc xuất khẩu, nhập khẩu sử dụng định mức miễn thuế bằng phương thức điện tử. Trường hợp chưa thực hiện theo dõi định mức miễn thuế bằng phương thức điện tử, người nộp thuế có trách nhiệm nộp 01 bản chụp, xuất trình bản chính Sổ định mức miễn thuế để đối chiếu, trừ lùi.

6. Thủ tục cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế

a) Hồ sơ đề nghị đối với cơ quan, tổ chức:

Văn bản đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 01a tại Phụ lục III Thông tư này;

Văn bản thông báo về việc thành lập cơ quan đại diện tại Việt Nam khi cấp Sổ định mức miễn thuế lần đầu;

Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe gắn máy vào Sổ định mức miễn thuế;

Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài có quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế;

Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP).

b) Hồ sơ đề nghị đối với cá nhân:

Văn bản đề nghị cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

hóa vào Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 02 hoặc Mẫu số 02i tại Phụ lục III Thông tư này;

Chứng minh thư do Bộ Ngoại giao cấp đối với đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP;

Giấy tờ chứng minh đã hoàn thành việc tái xuất khẩu hoặc tiêu hủy hoặc chuyển nhượng trong trường hợp đối tượng quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP đề nghị cấp bổ sung định lượng xe ô tô, xe gắn máy vào Sổ định mức miễn thuế.

Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với thành viên của tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP): 01 bản chụp;

Điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài có quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế;

Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ trong trường hợp điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với tổ chức phi chính phủ nước ngoài không quy định cụ thể chủng loại và định lượng hàng hóa miễn thuế (đối với đối tượng quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP).

c) Thẩm quyền cấp Sổ định mức miễn thuế hoặc bổ sung định lượng hàng hóa vào Sổ định mức miễn thuế

Cục Lễ tân Nhà nước thuộc Bộ Ngoại giao hoặc cơ quan được Bộ Ngoại giao ủy quyền thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 02h1 hoặc Mẫu số 02h2 hoặc Mẫu số 02h3 tại Phụ lục III Thông tư này cho các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Cục Hải quan tỉnh, thành phố) nơi đóng trụ sở của cơ quan, tổ chức quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP thực hiện cấp Sổ định mức miễn thuế theo Mẫu số 02h4 hoặc Mẫu số 02h5 tại Phụ lục III Thông tư này cho các tổ chức, cá nhân quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 5 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

Bộ Ngoại giao tiếp tục theo dõi và cấp Sổ định mức miễn thuế đối với các đối tượng ưu đãi miễn trừ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định số

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

134/2016/NĐ-CP đã được Bộ Ngoại giao cấp Sổ định mức miễn thuế trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực.

Sau khi cấp Sổ định mức miễn thuế, cơ quan cấp Sổ định mức quy định tại điểm này cập nhật thông tin của Sổ định mức miễn thuế cho Cục Hải quan thông qua cổng thông tin một cửa quốc gia.

(Đề nghị Bộ Ngoại giao tập trung có ý kiến nội dung này và các biểu mẫu tại Phụ lục III)

Điều 15. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế đối với tài sản di chuyển

1. Hồ sơ miễn thuế

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan

b) Giấy phép lao động hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền cấp đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đến công tác, làm việc tại Việt Nam từ 12 tháng trở lên;

c) Văn bản chứng minh việc chấm dứt hoạt động hoặc chấm dứt thời hạn lao động ở nước ngoài đối với tổ chức, công dân Việt Nam có hoạt động ở nước ngoài từ 12 tháng trở lên sau khi kết thúc hoạt động trở về nước;

d) Hộ chiếu hoặc giấy tờ thay hộ chiếu còn giá trị đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký thường trú tại Việt Nam;

đ) Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc miễn thuế đối với tài sản di chuyển vượt định mức miễn thuế;

e) Thẻ căn cước công dân hoặc giấy xác nhận thông tin về cư trú hoặc giấy thông báo sổ định danh cá nhân và thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

2. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 28 Thông tư này.

Điều 16. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế đối với quà biếu, quà tặng

1. Hồ sơ miễn thuế

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan.

b) Văn bản thỏa thuận biếu tặng trong trường hợp người nhận quà tặng là tổ chức;

Người nhận quà tặng là cá nhân có trách nhiệm kê khai chính xác, trung thực trên tờ khai hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là quà biếu, tặng; các thông tin về tên, địa chỉ người tặng, người nhận quà biếu, tặng ở nước ngoài và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai;

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

c) Văn bản của cơ quan chủ quản cấp trên về việc cho phép tiếp nhận để sử dụng hàng hóa miễn thuế hoặc văn bản chứng minh tổ chức được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động đối với quà biếu, quà tặng cho cơ quan, tổ chức được Nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động;

d) Văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố hoặc bộ, ngành chủ quản đối với quà biếu, quà tặng vì mục đích nhân đạo, từ thiện.

2. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 28 Thông tư này.

Điều 17. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

1. Hồ sơ miễn thuế đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới gồm hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan và thông tin về cư dân biên giới được xác định thông qua sổ định danh cá nhân.

Trường hợp cơ quan hải quan không khai thác được thông tin của cư dân biên giới theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công, người nộp thuế phải xuất trình Giấy thông hành biên giới hoặc thẻ căn cước công dân hoặc Giấy xác nhận thông tin về cư trú.

3. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo Điều 28 Thông tư này.

~~**Điều 18. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công:**~~

~~1. Hồ sơ miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 30 Thông tư này.~~

~~Khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với hàng hóa quy định, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản chỉ định giao hàng hóa tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài;~~

~~Thông báo hoàn thành thủ tục hải quan nhập khẩu tại chỗ theo Mẫu số 22 tại Phụ lục III Thông tư này~~

~~(Hồ sơ hải quan và thông báo thông tin tờ khai hải quan nhập khẩu thực hiện theo Điều 86 TT 38 được sửa đổi, bổ sung tại TT121)~~

~~2. Thủ tục miễn thuế theo quy định tại Điều 30 Thông tư này.~~

Điều 18. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu để gia công, sản phẩm gia công nhập khẩu

1. Hồ sơ miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

Người nộp thuế kê khai trên tờ khai hải quan các thông tin về số, ngày hợp đồng gia công; số, ngày văn bản đã thông báo cho cơ quan hải quan về sản phẩm xuất khẩu có tổng trị giá tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm.

2. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

Điều 19. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định.

1. Hồ sơ miễn thuế

a) Hồ sơ miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

b) Đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất, người nộp thuế phải có thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng hoặc khoản tiền đặt cọc vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại Kho bạc Nhà nước.

Việc bảo lãnh hoặc đặt cọc tiền thuế nhập khẩu đối với hàng kinh doanh tạm nhập, tái xuất thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định 134/2016/NĐ-CP.

2. Thủ tục miễn thuế theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

~~**Điều 20. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu:**~~

~~1. Hồ sơ miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 31 Thông tư này.~~

~~Khi làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ đối với hàng hóa quy định, người xuất khẩu tại chỗ phải nộp thêm văn bản chỉ định giao hàng hóa tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân nước ngoài;~~

~~Thông báo hoàn thành thủ tục hải quan nhập khẩu tại chỗ theo Mẫu số 22 Tại Phụ lục III Thông tư này.~~

~~2. Thủ tục miễn thuế theo quy định tại Điều 36 Thông tư này.~~

Điều 20. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng.

1. Miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan

a) Hồ sơ đề nghị miễn thuế gồm:

- Công văn đề nghị của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ủy quyền, phân cấp theo **Mẫu số 03a tại Phụ lục III Thông tư này**; 01 bản chính;

- **Giấy phép nhập khẩu hàng hóa của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc**

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

đơn vị được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ủy quyền, phân cấp: 01 bản chính;

- Hợp đồng mua bán hàng hóa: 01 bản chụp;

- Hợp đồng ủy thác nhập khẩu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác, đấu thầu: 01 bản chụp.

b) Thủ tục miễn thuế

Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ủy quyền, phân cấp nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế đến Cục Hải quan **chậm nhất 05 ngày làm việc**, trước khi đăng ký tờ khai hải quan.

Trong thời hạn tối đa 03 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, Cục Hải quan có văn bản thông báo hàng hóa được miễn thuế hoặc không thuộc trường hợp miễn thuế hoặc yêu cầu bổ sung hồ sơ.

Trường hợp Thông báo miễn thuế của Cục Hải quan đã ban hành có nội dung cần điều chỉnh hoặc điều chỉnh theo đề nghị của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ủy quyền, phân cấp, căn cứ vào văn bản đề nghị điều chỉnh (01 bản chính) và hồ sơ điều chỉnh kèm theo, Cục Hải quan thực hiện điều chỉnh Thông báo miễn thuế phù hợp với nội dung cần điều chỉnh, phù hợp với nội dung đề nghị điều chỉnh để làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu theo quy định.

Trường hợp điều chỉnh thời hạn nhập khẩu trên Giấy phép nhập khẩu, Cục Hải quan không ban hành Thông báo điều chỉnh thời hạn, cơ quan hải quan nơi doanh nghiệp đăng ký tờ khai nhập khẩu thực hiện theo văn bản điều chỉnh thời hạn của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng hoặc đơn vị được Bộ Công an, Bộ Quốc phòng ủy quyền, phân cấp. Các nội dung khác thực hiện theo Thông báo miễn thuế.

Trường hợp việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ miễn thuế của Cục Hải quan được thực hiện trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan, người nộp thuế không phải nộp bản giấy các chứng từ trong hồ sơ đề nghị miễn thuế theo quy định.

2. Miễn thuế khi làm thủ tục hải quan

a) Hồ sơ miễn thuế

Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan. Ngoài ra, người nộp thuế nộp các chứng từ sau: Thông báo miễn thuế; Thông báo điều chỉnh Thông báo miễn thuế (nếu có); Phiếu theo dõi trừ lùi để cơ quan hải quan thực hiện trừ lùi trong trường hợp nhập khẩu nhiều lần, nhiều chuyên.

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

b) Thủ tục miễn thuế

Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục căn cứ vào Thông báo miễn thuế, **Thông báo điều chỉnh Thông báo miễn thuế (nếu có)** của Cục Hải quan để thực hiện thông quan hàng hóa theo quy định.

Trường hợp Thông báo miễn thuế của Cục Hải quan được thực hiện trên Hệ thống **xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan**, người nộp thuế không phải nộp Thông báo miễn thuế, cơ quan hải quan sử dụng Thông báo miễn thuế trên Hệ thống để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Điều 21. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế hàng hóa nhập khẩu để phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sang tạo, công nghiệp công nghệ số

Hồ sơ, thủ tục miễn thuế: thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

Đối với hàng hóa nhập khẩu quy định tại điểm a khoản 21 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 90/2025/QH15 thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 182/2025/NĐ-CP và tài liệu khác có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (nếu có).

(Đề nghị Bộ Khoa học và Công nghệ có ý kiến tham gia cụ thể nội dung này và nội dung được giao tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định số 182/2025/NĐ-CP)

Điều 22. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường:

1. Hồ sơ miễn thuế

a) Hàng hóa xuất khẩu

a.1) Bảng kê khai thông tin, nội dung miễn thuế xuất khẩu đối với sản phẩm được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải theo Phụ lục XXXIa ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

a.2) Giấy phép môi trường (GPMT) hoặc GPMT thành phần;

a.3) Hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh điều kiện bảo đảm chất lượng hàng hóa xuất khẩu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

a.4) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với trường hợp dự án/cơ sở được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư), giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

b) Hàng hóa nhập khẩu:

b.1) Bảng kê khai thông tin, nội dung miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường theo Phụ lục XXXIb ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 được sửa đổi, bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

b.2) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư (đối với trường hợp dự án/cơ sở được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư), giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

b.3) Báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, xây dựng (trong đó, có danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường) đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

b.4) Giấy phép môi trường (GPMT) hoặc GPMT thành phần hoặc Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trong trường hợp dự án, cơ sở chưa có Giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần;

b.5) Hợp đồng hoặc chứng từ mua bán hàng hóa (trong đó có danh mục máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng để sử dụng trong công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường) phục vụ triển khai dự án, cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung và dịch vụ xử lý nước thải sinh hoạt tập trung;

b.6) Thông tin, số liệu về máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng đề nghị miễn thuế nhập khẩu không thuộc Danh mục máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng, nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được do Bộ Tài chính ban hành.

2. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định này.

(Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường có ý kiến tham gia cụ thể nội

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

dung này)

Điều 23. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế hàng hóa phục vụ hoạt động in, đúc tiền

1. Hồ sơ miễn thuế

a) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

b) Văn bản của Ngân hàng Nhà nước cho phép tổ chức được phép nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng phục vụ hoạt động in, đúc tiền;

2. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư.

Điều 24. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ đảm bảo an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác

1. Hồ sơ miễn thuế

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh

a.1) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn;

a.2) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh theo Mẫu số 04 tại Phụ lục III Thông tư này;

~~a.3) Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh.~~

b) Hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp đảm bảo an sinh xã hội, gồm:

b.1) Công văn đề nghị miễn thuế của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc Bộ hoặc cấp tương đương;

b.2) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ đảm bảo an sinh xã hội theo Mẫu số 04 tại Phụ lục III Thông tư này.

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp đặc biệt khác

c.1) Công văn đề nghị miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu của Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc tổ chức, cá nhân, trong đó nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại và trị giá hàng hóa, số tiền thuế đề nghị được miễn thuế;

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

c.2) Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 04 tại Phụ lục III Thông tư này.

d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để trực tiếp phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh:

d.1) Hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật hải quan

d.2) Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố hoặc bộ hoặc cấp tương đương về việc nhập khẩu hàng hóa phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp, trong đó nêu rõ tình hình thiệt hại do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh gây ra trên địa bàn;

d.3) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ cứu trợ khẩn cấp;

d.3) Danh mục hàng hóa nhập khẩu trực tiếp phục vụ cứu trợ khẩn cấp;

~~d.4) Quyết định công bố dịch bệnh của cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật phòng, chống bệnh truyền nhiễm đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa để khắc phục dịch bệnh.~~

2. Thủ tục miễn thuế

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị miễn thuế theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này cho Bộ Tài chính. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị miễn thuế, Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị miễn thuế và báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định kèm theo Danh mục hàng hóa đề nghị miễn thuế. Đối với trường hợp đặc biệt khác cần xin ý kiến các Bộ, ngành liên quan, thời hạn thẩm định hồ sơ có thể kéo dài nhưng không quá 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị miễn thuế. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thẩm định của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ có quyết định miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 23 tại Phụ lục III Thông tư này hoặc có văn bản không đồng ý miễn thuế gửi cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị miễn thuế.

Căn cứ Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thực hiện miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để trực tiếp phục vụ yêu cầu cứu trợ khẩn cấp khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, trên cơ sở hồ sơ đề nghị miễn thuế quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan giải quyết miễn thuế khi làm thủ tục hải quan.

Điều 25. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế xuất khẩu đối với mặt hàng trầm hương được sản xuất từ cây Dó bầu trồng và mặt hàng da trăn có nguồn gốc từ gấu nuôi sinh sản

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

Đối với mặt hàng da trần có nguồn gốc từ gấu nuôi sinh sản, người nộp thuế nộp thêm các chứng từ sau:

a) Giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản động vật hoang dã do cơ quan Kiểm lâm địa phương hoặc cơ quan do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định cấp;

b) Giấy xác nhận số lượng trần được giết mổ có nguồn gốc từ gấu nuôi sinh sản do cơ quan Kiểm lâm địa phương xác nhận mỗi lần làm thủ tục xuất khẩu.

Điều 26. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế đối với sản phẩm nông sản chưa qua chế biến do phía Việt Nam hỗ trợ đầu tư, trồng tại Campuchia nhập khẩu về nước:

1. Hàng năm, người nộp thuế thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử cho Chi cục Hải quan khu vực tiếp giáp biên giới Campuchia. Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bằng giấy, người nộp thuế thông báo cho Chi cục Hải quan khu vực tiếp giáp biên giới Campuchia theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

Ngoài hồ sơ thông báo Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư này, người nộp thuế là doanh nghiệp nộp thêm các chứng từ sau:

Văn bản xác nhận cho phép đầu tư của cơ quan có thẩm quyền tại Campuchia nơi doanh nghiệp Việt Nam đầu tư;

Hợp đồng hoặc Thỏa thuận ký kết với phía Campuchia về việc hỗ trợ đầu tư, trồng và nhận lại nông sản, trong đó ghi rõ số tiền, hàng đầu tư vào từng lĩnh vực và tương ứng là số lượng, chủng loại, trị giá từng loại nông sản sẽ thu hoạch được;

Chứng từ liên quan đến việc hỗ trợ đầu tư, trồng nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam (nếu có).

2. Trên cơ sở Danh mục hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đã thông báo cho cơ quan hải quan, người nộp thuế thực hiện thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

Cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, danh sách hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân hỗ trợ đầu tư, trồng sản phẩm nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân cư trú công bố hàng năm, kiểm tra, đối chiếu với hàng hóa thực tế nhập khẩu để xử lý miễn thuế nhập khẩu cho

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

từng lô hàng nhập khẩu.

Ủy ban nhân dân các tỉnh tiếp giáp biên giới Việt Nam - Campuchia công bố danh sách hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân cư trú tại tỉnh có hoạt động đầu tư, trồng sản phẩm nông sản tại các tỉnh của Campuchia tiếp giáp biên giới Việt Nam hàng năm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục III Thông tư này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời gửi Cục Hải quan tỉnh và các Chi cục Hải quan quản lý cửa khẩu thuộc các tỉnh tiếp giáp biên giới Campuchia. Trường hợp có sự thay đổi các tiêu chí trong văn bản đã công bố phải ban hành văn bản điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 27. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo điều ước quốc tế

1. Thủ tục xác nhận trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế

a) Tổ chức, cá nhân sử dụng hàng hóa miễn thuế có công văn đề nghị cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 13 tại Phụ lục III Thông tư này.

b) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được công văn đề nghị, cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành có văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Mẫu số 14 tại Phụ lục III Thông tư này gửi tổ chức, cá nhân hoặc có văn bản từ chối trong trường hợp hàng hóa đề nghị miễn thuế không phù hợp với điều ước quốc tế.

2. Thông báo Danh mục miễn thuế

a) Hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế

- Công văn thông báo Danh mục miễn thuế theo Mẫu số 05 tại Phụ lục III Thông tư;

- Danh mục miễn thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hệ thống gặp sự cố, tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế bản giấy theo Mẫu số 06 và 01 bản chính Phiếu theo dõi trừ lùi theo Mẫu số 07 tại Phụ lục III Thông tư này.

Trường hợp máy móc, thiết bị phải xuất khẩu, nhập khẩu làm nhiều chuyến, không trừ lùi được số lượng tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu (sau đây gọi là tổ hợp, dây chuyền), tổ chức, cá nhân nộp 02 bản chính Danh mục miễn thuế (bản giấy) theo Mẫu số 06 tại Phụ lục III Thông tư này.

Danh mục miễn thuế được xây dựng thống nhất với điều ước quốc tế hoặc

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

văn bản xác nhận chủng loại, định lượng miễn thuế của cơ quan đề xuất ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế, cơ quan quản lý chuyên ngành.

- Điều ước quốc tế đối với trường hợp điều ước quốc tế quy định chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế;

- Văn bản xác nhận chủng loại, định lượng hàng hóa miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

b) Địa điểm thông báo, sửa đổi Danh mục miễn thuế; trách nhiệm của cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 13 Thông tư này.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân không trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa miễn thuế mà nhà thầu chính hoặc nhà thầu phụ hoặc công ty cho thuê tài chính xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thì nhà thầu, công ty cho thuê tài chính được sử dụng Danh mục miễn thuế do tổ chức, cá nhân đã thông báo với cơ quan hải quan.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư này.

Điều 28. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan

1. Hồ sơ miễn thuế là hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Tùy từng trường hợp, người nộp thuế nộp thêm một trong các chứng từ sau:

a) Hợp đồng ủy thác trong trường hợp ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

b) Hợp đồng cung cấp hàng hóa theo văn bản trúng thầu hoặc văn bản chỉ định thầu trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hàng hóa;

c) Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động dầu khí trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu trong trường hợp tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa cho hoạt động dầu khí;

d) Hợp đồng cho thuê tài chính trong trường hợp cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa cung cấp cho đối tượng được hưởng ưu đãi miễn thuế, trong đó ghi rõ giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu;

đ) Chứng từ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

miễn thuế khác, trong đó ghi rõ giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu;

e) Văn bản xác nhận của Bộ Khoa học và Công nghệ đối với phương tiện vận tải quy định tại các khoản 11, 15 và 16 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13;

h) Quyết định miễn thuế của Thủ tướng Chính phủ đối với trường hợp quy định tại các điểm a, b và d khoản 1 Điều 28 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

3. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế đối với hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa có trị giá tối thiểu, hàng hóa gửi qua dịch vụ **bruu chính**, chuyển phát nhanh thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 6 Điều này.

4. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư; nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất trong thời hạn 05 năm; hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động dầu khí; hàng hóa nhập khẩu phục vụ hoạt động đóng tàu, tàu biển xuất khẩu; hàng hóa nhập khẩu giống cây trồng, giống vật nuôi, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế thực hiện theo quy định tại Điều 13; khoản 1, khoản 2, khoản 6 Điều này.

5. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản phẩm gia công xuất khẩu; hàng hóa nhập khẩu để sản xuất xuất khẩu; hàng hóa phục vụ trực tiếp cho giáo dục; hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan; hàng hóa nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 6 Điều này.

6. Thủ tục miễn thuế:

a) Người nộp thuế tự xác định, khai hàng hóa và số tiền thuế được miễn thuế (trừ việc kê khai số tiền thuế phải nộp đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để gia công do bên thuê gia công cung cấp) trên tờ khai hải quan khi làm thủ tục hải quan, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai báo.

b) Cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan căn cứ hồ sơ miễn thuế, đối chiếu với các quy định hiện hành để thực hiện miễn thuế theo quy định.

Trường hợp xác định hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng miễn thuế như khai báo thì thu thuế và xử phạt vi phạm (nếu có) theo quy định.

c) Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử tự động trừ lùi số lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tương ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp thông báo Danh mục miễn thuế bản giấy, cơ quan hải quan thực hiện cập nhật và trừ lùi số lượng hàng hóa đã xuất khẩu, nhập khẩu tương

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

ứng với số lượng hàng hóa trong Danh mục miễn thuế.

Trường hợp nhập khẩu hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền, người nộp thuế phải làm thủ tục hải quan tại cơ quan hải quan nơi lắp đặt máy móc, thiết bị. Tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế kê khai chi tiết hàng hóa trên tờ khai hải quan. Trường hợp không kê khai chi tiết được trên tờ khai hải quan, người nộp thuế lập bảng kê chi tiết về hàng hóa nhập khẩu theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 04 tại Phụ lục IIIA Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 15 tại Phụ lục III Thông tư này và đính kèm tờ khai hải quan. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc việc nhập khẩu lô hàng cuối cùng của mỗi tổ hợp, dây chuyền, người nộp thuế có trách nhiệm thông báo cho cơ quan hải quan nơi thông báo Danh mục miễn thuế theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 05 tại Phụ lục IIIA Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 16 tại Phụ lục III Thông tư này.

7. Thủ tục miễn thuế đối với hàng hóa vượt định mức miễn thuế của tổ chức theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP

a) Hồ sơ đề nghị miễn thuế được gửi đến Cục Hải quan chậm nhất 15 ngày làm việc trước khi làm thủ tục hải quan;

b) Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn thuế chưa đầy đủ, trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cục Hải quan phải thông báo cho tổ chức, cá nhân để hoàn chỉnh hồ sơ;

c) Trong thời hạn chậm nhất 15 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ, Bộ Tài chính ban hành quyết định miễn thuế hoặc thông báo không miễn thuế trên cơ sở đề xuất của Cục Hải quan;

d) Căn cứ hồ sơ hải quan và quyết định miễn thuế của Bộ Tài chính, người nộp thuế và cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan thực hiện thủ tục miễn thuế khi làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 3 Điều này.

8. Thủ tục miễn thuế nhập khẩu đối với các trường hợp đặc thù

a) Người nộp thuế được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định cho dự án theo quy định tại Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 nhưng không nhập khẩu hàng hóa mà được phép tiếp nhận hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu từ tổ chức, cá nhân khác chuyển nhượng tại Việt Nam thì người nộp thuế thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng và được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá chuyển nhượng không bao gồm thuế nhập khẩu. Tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hàng hóa không phải nộp lại số thuế nhập khẩu đã được miễn.

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

b) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu ủy thác hoặc trúng thầu nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu ủy thác, trúng thầu với điều kiện giá cung cấp hàng hóa theo hợp đồng ủy thác hoặc giá trúng thầu theo quyết định trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu.

c) Công ty cho thuê tài chính nhập khẩu hàng hóa để cung cấp cho đối tượng quy định tại Điều 14, Điều 16, Điều 17, Điều 25 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP và điểm a khoản 21 Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 90/2025/QH15 thuê tài chính được miễn thuế nhập khẩu với điều kiện giá cho thuê không bao gồm thuế nhập khẩu. Trường hợp hàng hóa nhập khẩu cho thuê tài chính không sử dụng đúng mục đích miễn thuế thì công ty cho thuê tài chính phải đăng ký tờ khai hải quan mới, nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai mới. Trường hợp không đăng ký tờ khai hải quan mới, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định.

d) Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác, chủ dự án thông báo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 06 tại Phụ lục IIIA Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 17 tại Phụ lục III Thông tư này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế trước khi chuyển nhượng dự án và không phải nộp lại số tiền thuế nhập khẩu đã được miễn đối với hàng hóa chuyển nhượng theo dự án. Tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới đối với hàng hóa nhận chuyển nhượng và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau: Tại thời điểm chuyển nhượng, dự án đầu tư vẫn thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư; giá chuyển nhượng hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu; tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng là chủ đầu tư của dự án chuyển nhượng được ghi tại Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh hoặc văn bản có giá trị tương đương.

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế của chủ dự án chuyển nhượng dùng sử dụng Danh mục miễn thuế trên Hệ thống hoặc thu hồi Danh mục miễn thuế bản giấy và Phiếu theo dõi trừ lùi của chủ dự án chuyển nhượng; tiếp nhận Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chủ dự án chuyển nhượng chưa nhập khẩu hết.

Trường hợp chuyển nhượng toàn bộ dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế hoặc chuyển nhượng một phần dự án nhưng chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án chuyển nhượng, tổ chức, cá nhân nhận chuyển nhượng thông báo Danh mục miễn thuế đối với hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc dự án hoặc phần dự án chuyển nhượng.

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

Trường hợp chuyển nhượng một phần dự án mà chủ dự án chưa nhập khẩu hết hàng hóa theo Danh mục miễn thuế thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện, chủ dự án chuyển nhượng thực hiện thông báo Danh mục miễn thuế đối với số lượng hàng hóa chưa nhập khẩu hết thuộc phần dự án tiếp tục thực hiện.

đ) Hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế nhập khẩu để tạo tài sản cố định của dự án ưu đãi đầu tư được sử dụng cho dự án ưu đãi đầu tư khác của cùng chủ dự án thì chủ đầu tư đăng ký tờ khai hải quan mới đối với số hàng hóa điều chuyển và được miễn thuế nhập khẩu nếu đáp ứng các điều kiện sau: Giá của hàng hóa nhập khẩu được điều chuyển không bao gồm thuế nhập khẩu; phù hợp với lĩnh vực, quy mô của dự án ưu đãi đầu tư tiếp nhận; đáp ứng quy định về tài sản cố định; có tên trong Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo cho cơ quan hải quan.

Hàng hóa tiếp nhận được trừ lùi trên Danh mục miễn thuế của dự án tiếp nhận đã thông báo với cơ quan hải quan. Chủ dự án điều chuyển được nhập khẩu bổ sung số lượng hàng hóa thay thế hàng hóa đã điều chuyển. Chủ dự án điều chuyển thực hiện thông báo bổ sung Danh mục miễn thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 30 Nghị định này.

e) Hàng hóa nhập khẩu thuộc các trường hợp quy định tại Điều 16 Luật số 107/2016/QH13 (trừ trường hợp quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 16) buộc phải tiêu hủy và thực tế đã tiêu hủy theo quy định của pháp luật được miễn thuế nhập khẩu. Việc tiêu hủy phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật có liên quan và có sự giám sát trực tiếp của công chức hải quan. Trước khi tiêu hủy, người nộp thuế phải có văn bản thông báo cho cơ quan hải quan nêu rõ lý do tiêu hủy, tên gọi hàng hóa tiêu hủy, thời gian và địa điểm tiêu hủy; văn bản cho phép tiêu hủy của cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiêu hủy, người nộp thuế phải nộp cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu: Biên bản xác nhận kết quả tiêu hủy phải có họ tên, chữ ký, dấu của giám đốc doanh nghiệp có hàng hóa tiêu hủy; họ tên, chữ ký của công chức hải quan giám sát việc tiêu hủy, những người được giám đốc doanh nghiệp giao thực hiện và giám sát việc tiêu hủy; chữ ký của đại diện của cơ quan Nhà nước liên quan (nếu có).

9. Thu hồi tiền miễn thuế

Cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế để thu hồi số tiền thuế đã miễn trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện người nộp thuế thay đổi mục đích miễn thuế nhưng không tự giác kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan;

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

b) Trường hợp theo kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

Điều 29. Thông báo, kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế

1. Thông báo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu

a) Đối tượng thông báo:

Chủ dự án có trách nhiệm thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 07 tại Phụ lục IIIA Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 18 tại Phụ lục III Thông tư này cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế đối với các trường hợp phải thông báo Danh mục miễn thuế với cơ quan hải quan.

b) Thời điểm và thời hạn thông báo:

Định kỳ hàng năm, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức, cá nhân thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế trong năm tài chính cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế cho đến khi toàn bộ dự án chấm dứt hoạt động hoặc hàng hóa đã tái xuất khẩu ra khỏi Việt Nam hoặc khi hàng hóa thay đổi mục đích sử dụng miễn thuế, chuyển tiêu thụ nội địa, đã được tiêu hủy.

Đối với các trường hợp miễn thuế nhập khẩu quy định tại Điều 15, Điều 23 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, việc thông báo tình hình sử dụng hàng hóa miễn thuế phải được thực hiện hàng năm trong thời hạn 05 năm kể từ ngày dự án chính thức hoạt động. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn 05 năm, chủ dự án thực hiện đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai, nộp thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu đã miễn thuế chưa sử dụng hết trong thời hạn 05 năm.

2. Trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo quy định tại điểm a khoản 11, điểm b khoản 15, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, chủ dự án thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc chế tạo máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị, chủ dự án thông báo cho cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế về việc hoàn thành chế tạo theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục IIIA Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 19 tại Phụ lục III Thông tư này. Trường hợp không sử dụng hết, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc chế tạo, chủ dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.

b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của chủ dự án nêu tại điểm a khoản này, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

miễn thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của chủ dự án để xác định lượng hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đã sử dụng đúng mục đích chế tạo máy móc, thiết bị hoặc linh kiện, chi tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện chủ dự án không sử dụng hết hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa miễn thuế nhưng không đăng ký tờ khai hải quan mới thì thực hiện ấn định thuế theo quy định.

c) Chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu để chế tạo theo quy định tại khoản 1 Điều này. Kể từ năm hoàn thiện việc chế tạo, chủ dự án thực hiện thông báo việc sử dụng đối với sản phẩm sau chế tạo.

3. Trường hợp nhập khẩu miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền phải nhập khẩu làm nhiều chuyển, không trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, chủ dự án thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án có thông báo với cơ quan hải quan nơi tiếp nhận Danh mục miễn thuế về việc hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Mẫu số 09 tại Phụ lục IIIA Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hoặc theo Mẫu số 20 Tại Phụ lục III Thông tư này. Trường hợp không sử dụng hết, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án phải đăng ký tờ khai hải quan mới và kê khai nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan mới.

b) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo hoàn thiện việc lắp đặt tổ hợp, dây chuyền của chủ dự án, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra tại trụ sở của chủ dự án để xác định hàng hóa nhập khẩu miễn thuế đã sử dụng đúng mục đích lắp đặt vào tổ hợp, dây chuyền được miễn thuế. Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện chủ dự án không sử dụng hết hoặc thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa miễn thuế theo tổ hợp, dây chuyền nhưng không đăng ký tờ khai hải quan mới, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định.

c) Chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng hàng hóa nhập khẩu để hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền theo quy định tại khoản 1 Điều này. Kể từ năm hoàn thiện lắp đặt tổ hợp, dây chuyền, chủ dự án thực hiện thông báo tình hình sử dụng đối với sản phẩm sau hoàn thiện lắp đặt.

4. Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế

a) Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế thực hiện kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế tại trụ sở của chủ dự án theo nguyên tắc quản lý rủi ro.

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

b) Việc kiểm tra được thực hiện theo trình tự thủ tục kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế theo quy định tại Điều 39 Thông tư này.

5. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Trường hợp kết quả kiểm tra xác định đủ điều kiện miễn thuế, cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai báo của chủ dự án hoặc của người nộp thuế.

b) Trường hợp kết quả kiểm tra xác định không đủ điều kiện miễn thuế, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 30. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết giảm thuế; thu hồi tiền giảm thuế

1. Hồ sơ giảm thuế

Hồ sơ giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng giảm thuế quy định tại Điều 18 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thực, bao gồm:

a) Công văn đề nghị giảm thuế của người nộp thuế gửi qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo các chỉ tiêu thông tin tại theo Mẫu số 3 tại Phụ lục IIIA Thông tư này, trường hợp hồ sơ giấy thực hiện theo Mẫu số 8 tại Phụ lục III Thông tư này;

b) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có);

c) Văn bản, biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại:

c.1) Văn bản xác nhận của một trong các cơ quan, tổ chức sau: Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế, Ban quản lý cửa khẩu, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ hàng hải nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về việc thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại vật chất, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh;

c.2) Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan công an có thẩm quyền.

d) Giấy chứng nhận giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định về số lượng hàng hóa bị mất mát hoặc tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa: 01 bản chính.

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

3. Thủ tục, thẩm quyền giảm thuế:

a) Người nộp thuế nộp hồ sơ cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục hải quan tại thời điểm làm thủ tục hải quan hoặc chậm nhất là 30 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản xác nhận về mức độ hư hỏng, mất mát, thiệt hại;

b) Trường hợp tại thời điểm làm thủ tục hải quan, người nộp thuế nộp đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa, kiểm tra điều kiện giảm thuế và thực hiện giảm thuế trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định tại Điều 23 Luật số 54/2014/QH13;

c) Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ sau thời điểm làm thủ tục hải quan

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, Chi cục Hải quan khu vực có trách nhiệm lập hồ sơ, kiểm tra thông tin, thẩm định tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ và quyết định giảm thuế theo Mẫu số 12 tại Phụ lục III Thông tư này hoặc thông báo cho người nộp thuế biết lý do không thuộc đối tượng giảm thuế, số tiền thuế phải nộp. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan hải quan. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo thông báo của cơ quan hải quan khi giải quyết hồ sơ.

Trường hợp cần kiểm tra thực tế đối với hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan để có đủ căn cứ giải quyết giảm thuế thì **ban hành quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế** và thực hiện các công việc quy định tại điểm này trong thời hạn tối đa là 40 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. **Việc kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 39 Thông tư này.**

Cơ quan Hải quan tiếp nhận hồ sơ giảm thuế, phản hồi về việc tiếp nhận hồ sơ giảm thuế thông qua Hệ thống dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, cơ quan hải quan xử lý hồ sơ giấy.

4. Thu hồi tiền giảm thuế

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị thiệt hại không thuộc đối tượng giảm thuế, người nộp thuế thực hiện kê khai, nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định. Quá thời hạn quy định mà người nộp thuế không kê khai nộp thuế thì cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế để thu hồi tiền thuế đã giảm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

5. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan có chức năng xử lý, tiếp nhận, phản hồi, ký số ban hành thông báo hoặc quyết định miễn tiền chậm nộp thì cơ quan hải quan thực hiện xử lý trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.

Điều 31. Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Các trường hợp không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 37a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được bổ sung bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

2. Hồ sơ không thu thuế

a) Không thu thuế đối với hàng hóa thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 28, Điều 37a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP

Ngoài công văn đề nghị không thu thuế theo Mẫu số 09a Phụ lục III Thông tư này, người nộp thuế nộp hồ sơ tương tự như hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Thông tư này.

b) Không thu thuế đối với hàng hóa không phải nộp thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu quy định tại Điều 33, Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP

b.1) Trường hợp không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu phải tái nhập theo quy định tại Điều 33 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP

b.1.1) Công văn đề nghị không thu thuế theo Mẫu số 09a Phụ lục III Thông tư này;

b.1.2) Chứng từ thanh toán hàng hóa xuất khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

b.1.3) Hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng ủy thác xuất khẩu nếu là hình thức xuất khẩu ủy thác (nếu có);

b.1.4) Hóa đơn thương mại theo hợp đồng xuất khẩu đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu sau đó phải tái nhập (trừ xuất khẩu vào khu phi thuế quan thì thực hiện theo quy định tại điểm b.1.5 khoản này);

b.1.5) Hóa đơn của người xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hóa đơn đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu vào khu phi thuế quan phải tái nhập;

b.1.6) Thông báo của khách hàng nước ngoài hoặc văn bản thỏa thuận

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

với khách hàng nước ngoài về việc nhận lại hàng hóa hoặc văn bản thông báo của hãng vận tải về việc không có người nhận hàng nêu rõ lý do, số lượng, chủng loại hàng hóa trả lại trong trường hợp hàng hóa phải nhập khẩu trở lại do khách hàng nước ngoài từ chối nhận hàng hoặc không có người nhận hàng theo thông báo của hãng vận tải.

Trường hợp vì lý do bất khả kháng hoặc người nộp thuế tự phát hiện hàng hóa có sai sót phải nhập khẩu trở lại thì không phải có văn bản này nhưng phải nêu rõ lý do nhập khẩu hàng hóa trả lại trong công văn đề nghị không thu thuế;

b.1.7) Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu do tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thông qua dịch vụ bưu chính và chuyển phát nhanh quốc tế nhưng không giao được cho người nhận hàng hóa phải tái nhập.

b.2) Trường hợp không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất quy định tại Điều 34 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP

b.2.1) Công văn đề nghị không thu thuế theo Mẫu số 9a Phụ lục III Thông tư này;

b.2.2) Hóa đơn của người xuất khẩu theo quy định của pháp luật về hóa đơn đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất khẩu vào khu phi thuế quan;

b.2.3) Hóa đơn thương mại theo hợp đồng xuất khẩu đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu sau đó xuất tại khẩu ra nước ngoài (trừ xuất khẩu vào khu phi thuế quan thực hiện theo quy định điểm b.2.2 khoản này);

b.2.4) Hóa đơn thương mại theo hợp đồng nhập khẩu đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu phải tái xuất trả lại chủ hàng nước ngoài kèm văn bản thỏa thuận trả lại hàng hóa cho phía nước ngoài;

b.2.5) Hợp đồng xuất khẩu đối với trường hợp hàng hóa nhập khẩu được bán ra nước ngoài hoặc bán vào khu phi thuế quan; hợp đồng ủy thác xuất khẩu nếu là hình thức xuất khẩu ủy thác;

b.2.6) Hợp đồng nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa; hợp đồng ủy thác nhập khẩu nếu là hình thức nhập khẩu ủy thác; chứng từ thanh toán hàng hóa nhập khẩu đối với trường hợp đã thanh toán;

b.2.7) Văn bản thông báo của doanh nghiệp bưu chính, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế về việc không giao được cho người nhận;

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

b.2.8) Văn bản xác nhận của doanh nghiệp cung ứng tàu biển về số lượng, trị giá hàng hóa mua của doanh nghiệp đầu mỗi nhập khẩu đã thực cung ứng cho tàu biển nước ngoài kèm bảng kê chứng từ thanh toán của các hãng tàu biển nước ngoài.

3. Trách nhiệm của người nộp thuế

Người nộp thuế khai chỉ tiêu thông tin hồ sơ đề nghị không thu thuế và chứng từ, tài liệu có liên quan tại Phụ lục II Thông tư này, gửi đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Hải quan.

Trường hợp chưa khai báo được chỉ tiêu quy định tại điểm này, người nộp thuế nộp bản chụp có xác nhận bằng chữ ký số các chứng từ, tài liệu liên quan đến chỉ tiêu chưa khai báo được cho cơ quan hải quan.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Hải quan gặp sự cố, người nộp thuế gửi hồ sơ giấy đến cơ quan hải quan.

4. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế đề nghị không thu thuế thực hiện tiếp nhận và xử lý hồ sơ thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu của cơ quan hải quan. Trường hợp Hệ thống gặp sự cố cơ quan hải quan tiếp nhận xử lý hồ sơ giấy.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế, cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu của cơ quan hải quan. Trường hợp hồ sơ giấy, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 04/TB tại Phụ lục I Thông tư này.

Trường hợp cần giải trình, bổ sung, cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu của cơ quan hải quan. Trường hợp hồ sơ giấy cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 12/TBBS Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Thời hạn bổ sung, giải trình hồ sơ 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan hải quan. Quá thời hạn người nộp thuế không thực hiện bổ sung, giải trình hồ sơ, cơ quan hải quan phản hồi về việc hồ sơ không đủ cơ sở xem xét, xử lý cho người nộp thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hồ sơ giấy cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 06/TB tại Phụ lục I Thông tư này.

Thời gian người nộp thuế bổ sung giải trình thông tin, tài liệu theo thông báo của cơ quan hải quan khi giải quyết hồ sơ không tính vào thời hạn xử lý không thu thuế.

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

5. Phân loại hồ sơ

a) Hồ sơ không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được bổ sung bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP được phân loại theo hồ sơ hoàn thuế quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

b) Hồ sơ không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không phải nộp thuế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được bổ sung bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP thì không phải thực hiện phân loại hồ sơ.

6. Trình tự, thủ tục không thu thuế:

a) Trường hợp không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được bổ sung bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế theo quy định tại Điều 9 Thông tư này.

b) Trường hợp không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không phải nộp thuế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được bổ sung bởi khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.

b.1) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng tái nhập, tái xuất không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn và người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế tại thời điểm làm thủ tục hải quan:

Cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế người nộp thuế đề nghị không thu thuế thực hiện kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa (trừ doanh nghiệp ưu tiên) trường hợp có đủ cơ sở xác định hàng hóa tái nhập là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây, hàng hóa tái xuất là hàng hóa đã nhập khẩu trước đây thì ký số, ban hành Quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất trong thời hạn làm thủ tục hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp xử lý hồ sơ giấy hoặc Hệ xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan ban hành quyết định và gửi cho người nộp thuế, các cơ quan có liên quan (nếu có) theo Mẫu số 13/QĐHT/KTT tại Phụ lục I Thông tư này.

Thời hạn làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật số 54/2014/QH13.

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

b.2) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng tái nhập, tái xuất có phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn:

b.2.1) Trường hợp hàng hóa tái nhập, tái xuất không cùng một địa điểm làm thủ tục hải quan với hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu:

Cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế người nộp thuế đề nghị không thu đối với hàng hóa tái nhập, tái xuất ký số, ban hành Quyết định không thu thuế lô hàng tái nhập hoặc tái xuất sau khi cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu người nộp thuế đề nghị hoàn đã xác định đủ điều kiện hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu lần đầu thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp xử lý hồ sơ giấy hoặc Hệ xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan ban hành quyết định và gửi cho người nộp thuế, các cơ quan có liên quan (nếu có) theo Mẫu số 13/QĐHT/KTT tại Phụ lục I Thông tư này.

Số tiền thuế đã nộp của hàng hóa tái nhập hoặc tái xuất được xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

b.2.2) Trường hợp hàng hóa tái nhập, tái xuất làm thủ tục hải quan tại cùng một địa điểm với hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu:

Trường hợp cơ quan hải quan chưa xác định được hàng tái nhập, tái xuất là hàng đã xuất, đã nhập trước đây tại thời điểm thông quan, cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế người nộp thuế đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập, tái xuất tiếp nhận, làm thủ tục không thu thuế sau khi hoàn thành thủ tục hoàn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu.

Cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế người nộp thuế đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập, tái xuất ký số, ban hành Quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp xử lý hồ sơ giấy hoặc Hệ xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan ban hành quyết định và gửi cho người nộp thuế, các cơ quan có liên quan (nếu có) theo Mẫu số 13/QĐHT/KTT tại Phụ lục I Thông tư này.

b.3) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn nhưng người nộp thuế đã nộp thuế đối với tờ khai tái nhập, tái xuất và nộp hồ sơ đề nghị không thu thuế sau khi hàng hóa tái nhập, tái xuất đã được thông quan:

Cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế người nộp thuế đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập, tái xuất thực hiện kiểm tra hồ sơ hải quan nếu có đủ cơ sở xác định hàng hóa tái nhập là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây,

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

hàng hóa tái xuất là hàng hóa đã nhập khẩu trước đây thì ký số, ban hành Quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp xử lý hồ sơ giấy hoặc Hệ xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan ban hành quyết định và gửi cho người nộp thuế, các cơ quan có liên quan (nếu có) theo Mẫu số 13/QĐHT/KTT tại Phụ lục I Thông tư này.

Cơ quan hải quan ban hành Quyết định không thu thuế trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo tiếp nhận hồ sơ. Số tiền thuế đã nộp của hàng hóa tái nhập hoặc tái xuất được xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

Đối với các trường hợp nêu tại điểm b.1, b.2, b.3 khoản 5 Điều này, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa xác định hàng hóa không đủ cơ sở không thu thuế thì cơ quan hải quan ký số, ban hành thông báo cho người nộp thuế về việc hồ sơ không đủ điều kiện không thu thuế. Trường hợp hồ sơ giấy hoặc Hệ xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan chưa có chức năng ký số, cơ quan hải quan thông báo và gửi cho người nộp thuế theo Mẫu số 06/TB tại Phụ lục I Thông tư này.

7. Thẩm quyền ban hành Quyết định không thu thuế

Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế đề nghị không thu thuế đối với hàng hóa tái nhập, tái xuất có thẩm quyền ban hành quyết định không thu thuế.

Điều 32. Hồ sơ không chịu thuế

1. Các trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế

Đối tượng không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Hồ sơ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế

Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, ngoài các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan theo quy định tại Luật Hải quan và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Hải quan, người nộp thuế phải nộp, xuất trình thêm các chứng từ sau:

a) Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng viện trợ không thuộc đối tượng chịu thuế nhập khẩu:

a.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) của các cơ quan, tổ chức, cá

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

nhân nước ngoài dành cho Việt Nam: Quyết định phê duyệt văn kiện chương trình, dự án, khoản viện trợ phi dự án và văn kiện chương trình, dự án, phi dự án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 24 Nghị định số 80/2020/NĐ-CP ngày 08/07/2020 của Chính phủ;

a.2) Hàng hóa nhập khẩu sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA):

Hồ sơ bao gồm chứng từ quy định tại khoản 1 Điều 90 Nghị định số 114/2021/NĐ-CP ngày 16/12/2021 của Chính phủ:

a.2.1) Điều ước quốc tế cụ thể, thỏa thuận cụ thể về vốn ODA không hoàn lại, văn bản trao đổi về việc cam kết và tiếp nhận vốn ODA không hoàn lại;

a.2.2) Quyết định phê duyệt văn kiện dự án, phi dự án hoặc Quyết định đầu tư chương trình và Văn kiện dự án hoặc Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt.

a.3) Hàng hóa nhập khẩu là hàng viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ và khắc phục hậu quả thiên tai:

Hồ sơ bao gồm chứng từ quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 13 Nghị định số 50/2020/NĐ-CP ngày 20/04/2020 của Chính phủ:

a.3.1) Quyết định phê duyệt văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai của cơ quan có thẩm quyền;

a.3.2) Văn kiện viện trợ quốc tế.

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu của tổ chức, cá nhân Việt Nam để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại cho nước ngoài:

b.1) Quyết định của đơn vị chủ quản về việc giao nhiệm vụ quản lý và thực hiện dự án hoặc quyết định phê duyệt dự án ODA của cơ quan chủ quản dự án trong đó ghi rõ hình thức cung cấp là ODA không hoàn lại;

b.2) Danh mục chi tiết hàng hóa viện trợ cho nước ngoài do đơn vị thực hiện dự án lập;

b.3) Hợp đồng cung cấp hàng hoá đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu hoặc hợp đồng uỷ thác nhập khẩu hàng hoá đối với trường hợp nhập khẩu uỷ thác;

c) Đối với hàng hóa xuất khẩu để thực hiện dự án ODA viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài:

c1) Quyết định của đơn vị chủ quản về việc giao nhiệm vụ quản lý và

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

thực hiện dự án hoặc quyết định phê duyệt dự án ODA của cơ quan chủ quản dự án trong đó ghi rõ hình thức cung cấp là ODA không hoàn lại;

c.2) Danh mục chi tiết hàng hóa viện trợ cho nước ngoài do đơn vị thực hiện dự án lập;

c.3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa cho dự án (trường hợp đơn vị thực hiện dự án không trực tiếp xuất khẩu);

d) Đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò, phát triển mỏ dầu khí; máy bay, trực thăng, tàu lượn, giàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp hoặc đi thuê của nước ngoài để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê;

d.1) Hợp đồng bán hàng theo kết quả đấu thầu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ do cơ sở trúng thầu hoặc được chỉ định thầu hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ ghi rõ không bao gồm thuế giá trị gia tăng;

d.2) Hợp đồng ủy thác nhập khẩu đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác ghi rõ không bao gồm thuế giá trị gia tăng;

d.3) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng với bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ đối với máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được, cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ;

d.4) Hợp đồng ký với bên nước ngoài đối với trường hợp thuê máy bay, trực thăng, tàu lượn, giàn khoan, tàu thuyền thuộc loại trong nước chưa sản xuất được dùng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê;

đ) Giấy xác nhận hàng hoá nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho quốc phòng của Bộ Quốc phòng hoặc phục vụ trực tiếp cho an ninh của Bộ Công an đối với hàng hoá nhập khẩu là sản phẩm quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;

e) Hợp đồng cho thuê tài chính trong đó nêu rõ bên thuê tài chính là

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan đối với hàng hoá nhập khẩu của doanh nghiệp cho thuê tài chính để cho doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan thuê lại theo hình thức cho thuê tài chính thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng đưa trực tiếp vào doanh nghiệp chế xuất, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan;

g) Hợp đồng bán hàng vào doanh nghiệp chế xuất, khu phi thuế quan theo kết quả đấu thầu hoặc chỉ định thầu trong đó, quy định giá trúng thầu không bao gồm thuế nhập khẩu đối với hàng hoá của các nhà thầu nhập khẩu từ nước ngoài đưa trực tiếp vào doanh nghiệp chế xuất, khu phi thuế quan để xây dựng nhà xưởng, văn phòng, lắp đặt thiết bị theo kết quả đấu thầu;

h) Giấy xác nhận nhập khẩu xuất bản phẩm để kinh doanh của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về xuất bản đối với hàng hóa là báo, tạp chí, bản tin, đặc san, sách chính trị, sách giáo khoa, giáo trình, sách văn bản pháp luật, sách khoa học - kỹ thuật, sách phục vụ thông tin đối ngoại, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số và tranh, ảnh, áp phích tuyên truyền cổ động, kể cả dưới dạng băng hoặc đĩa ghi tiếng, ghi hình, dữ liệu điện tử nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;

i) Văn bản phê duyệt tiếp nhận hàng hóa ủng hộ, tài trợ của các cơ quan, tổ chức tiếp nhận đối với hàng hóa nhập khẩu ủng hộ, tài trợ cho phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng;

k) Hồ sơ hải quan đối với đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, người nộp thuế thực hiện theo quy định của pháp luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

Điều 33. Trình tự ấn định thuế

1. Cơ quan hải quan xác định hàng hóa thuộc đối tượng ấn định thuế theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 41 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP.

2. Tính toán số tiền thuế ấn định:

a) Số tiền thuế ấn định được xác định căn cứ vào tên hàng, số lượng, chủng loại, mã số, xuất xứ, trị giá, mức thuế, tỷ giá tính thuế và phương pháp tính thuế theo quy định.

b) Trường hợp ấn định thuế một phần trong tổng số hàng hóa cùng chủng loại thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau và trên các tờ khai xuất khẩu, nhập

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

khẩu lần đầu đã xác định được số tiền thuế, số tiền thuế ấn định được xác định theo số tiền thuế trung bình của hàng hóa cùng chủng loại theo công thức sau đây:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Số tiền} & & \text{Tổng số tiền thuế của hàng} & & \\ \text{thuế ấn} & = & \text{hóa cùng chủng loại tại các tờ khai} & & \text{Số lượng} \\ \text{định} & & \text{hải quan} & \times & \text{hàng hóa ấn} \\ & & \text{Tổng số hàng hóa cùng chủng loại} & & \text{định thuế} \\ & & \text{tại các tờ khai hải quan} & & \end{array}$$

c) Trường hợp tờ khai hải quan nhập khẩu lần đầu là hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế hoặc không có số liệu về số tiền thuế hoặc tờ khai hải quan đã bị hủy theo quy định của pháp luật về hải quan hoặc không có tờ khai hải quan, cơ quan hải quan căn cứ vào tên hàng, chủng loại, trị giá, mã số, xuất xứ, mức thuế, phương pháp tính thuế của hàng hóa giống hệt hoặc hàng hóa tương tự đang được lưu trữ tại cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế. Tỷ giá tính thuế áp dụng tỷ giá tại thời điểm ban hành quyết định ấn định thuế.

3. Cơ quan hải quan xác định số tiền thuế chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp với số tiền thuế do người nộp thuế đã khai.

4. Thời hạn nộp số tiền thuế ấn định thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

5. Cơ quan hải quan lập biên bản làm việc theo Mẫu số 15/BBLV tại Phụ lục I Thông tư này để làm cơ sở ấn định thuế trong trường hợp cần làm rõ thêm với người nộp thuế về những nội dung liên quan làm cơ sở ấn định thuế (nếu có); không phải lập biên bản trong các trường hợp sau:

a) Người khai thuế không tự tính được số tiền thuế phải nộp;

b) Cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán hoặc cơ quan khác có thẩm quyền sau khi thanh tra, kiểm tra, kiểm toán tại trụ sở người khai thuế hoặc trong bản kết luận đã dự kiến số tiền thuế phải ấn định;

c) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế là tài sản đảm bảo các khoản vay theo quy định tại Điều ... Nghị định số .../2026/NĐ-CP;

d) Hàng hóa nhập khẩu chưa hoàn thành thủ tục hải quan bị kê biên để bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thuộc đối tượng phải nộp thuế theo quy định tại Điều ... Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

6. Cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế theo Mẫu số 16/QĐAĐT tại Phụ lục I Thông tư này, gửi cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 9 Điều này. Quyết định ấn định thuế phải ghi rõ lý do, căn cứ pháp lý, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế, thời hạn tính tiền chậm nộp.

7. Trường hợp ban hành quyết định ấn định thuế chưa đầy đủ, chưa chính xác, cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 16/QĐAĐT hoặc ban hành quyết định hủy quyết định ấn định thuế theo Mẫu số 17/QĐHAĐT tại Phụ lục I Thông tư này.

8. Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt người nộp thuế đã nộp theo quyết định ấn định thuế nhưng quyết định ấn định thuế được sửa đổi, bổ sung, hủy hoặc số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp, cơ quan hải quan xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa cho người nộp thuế số tiền chênh lệch theo quy định Điều 15 Luật số 108/2025/QH15.

9. Quyết định ấn định thuế, quyết định ấn định thuế sửa đổi, bổ sung, quyết định hủy quyết định ấn định thuế phải gửi cho người nộp thuế, người được người nộp thuế ủy quyền, người bảo lãnh, người nộp thuế thay cho người nộp thuế trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi ký.

10. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan có chức năng xử lý, lập biên bản, ký số, ban hành quyết định ấn định thuế, quyết định ấn định thuế sửa đổi bổ sung, quyết định hủy quyết định ấn định thuế thì cơ quan hải quan xử lý Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.

Điều 34. Thủ tục, hồ sơ khoan tiền thuế nợ

1. Các trường hợp khoan tiền thuế nợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật số 108/2025/QH15 và khoản 1 Điều 28 Nghị định số .../2026/NĐ-CP

2. Hồ sơ khoan tiền thuế nợ

a) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật số 108/2025/QH15: Giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch, hoặc quyết định của tòa án tuyên bố một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự.

b) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Luật số 108/2025/QH15: Quyết định giải thể của người nộp thuế hoặc thông tin thông báo về người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh.

c) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật số

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

108/2025/QH15: Thông báo của Tòa án có thẩm quyền về việc thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc được khoan tiền thuế nợ theo văn bản đề nghị của Tòa án theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản.

d) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm d khoản 1 Điều 20 Luật số 108/2025/QH15: Văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc người nộp thuế không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan quản lý thuế.

đ) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 20 Luật số 108/2025/QH15: Quyết định của cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử.

3. Trình tự thủ tục khoan tiền thuế nợ

a) Đối với các trường hợp được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này, khi có đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này thì thủ trưởng cơ quan hải quan ban hành quyết định khoan nợ theo Mẫu số 18/QĐKN tại Phụ lục I Thông tư này đối với số tiền thuế nợ, thời gian khoan nợ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

b) Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ mà Tòa án hủy quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc người nộp thuế tiếp tục hoạt động kinh doanh thì cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo Mẫu số 19/QĐCDKN tại Phụ lục I Thông tư này. Tiền chậm nộp được tính kể từ ngày hết thời hạn nộp tiền thuế, khoản thu khác đến thời điểm nộp tiền thuế, khoản thu khác vào ngân sách.

c) Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ, khi đủ điều kiện xóa nợ theo quy định tại Điều 21 Luật số 108/2025/QH15 thì cơ quan hải quan ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo Mẫu số 19/QĐCDKN tại Phụ lục I Thông tư này và thực hiện xóa nợ theo quy định.

4. Trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ, quyết định điều chỉnh số tiền thuế nợ được khoan

a) Các trường hợp chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số.../2026/NĐ-CP

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

b) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ

b.1) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 34 Nghị định/2026/NĐ-CP:

b.1.1) Quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành;

b.1.2) Thông tin về việc người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ quay lại sản xuất kinh doanh do cơ quan thuế cập nhật và chuyển thông tin cho cơ quan hải quan hoặc biên bản xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc người nộp thuế quay lại sản xuất kinh doanh.

b.2) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 34 Nghị định/2026/NĐ-CP:

b.2.1) Quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành;

b.2.2) Thông tin về việc thành lập doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh mới của cá nhân, cá nhân kinh doanh hoặc người đại diện hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu của người nộp thuế đã được khoan nợ do cơ quan thuế cập nhật và chuyển thông tin cho cơ quan hải quan.

b.3) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 34 Nghị định/2026/NĐ-CP:

b.3.1) Quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành;

b.3.2) Quyết định của Tòa án hủy quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự theo quy định.

b.4) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 28 Nghị định/2026/NĐ-CP:

b.4.1) Quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành;

b.4.2) Hồ sơ tài liệu chứng minh người nộp thuế đủ điều kiện để được xóa nợ theo quy định tại Điều 21 Luật số 108/2025/QH15.

b.5) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 34 Nghị định/2026/NĐ-CP:

b.5.1) Quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành;

b.5.2) Quyết định của Thẩm phán công nhận Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc Quyết định của Thẩm phán đình chỉ thủ tục phục hồi theo quy định tại Luật Phục hồi, phá sản số 142/2025/QH15; Quyết định của Chánh án Tòa án không mở thủ tục phá sản hoặc Quyết định của Chánh án Tòa án đình chỉ thủ tục phá sản.

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

b.6) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 34 Nghị định .../2026/NĐ-CP:

b.6.1) Quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành;

b.6.2) Chứng từ nộp ngân sách nhà nước, lệnh thu ngân sách nhà nước, các hồ sơ, tài liệu khác chứng minh người nộp thuế không còn nợ số tiền thuế nợ đã được khoan.

c) Cơ quan hải quan thực hiện tính tiền chậm nộp đầy đủ đối với số tiền thuế nợ đã khoan kể từ thời điểm hết hạn nộp thuế theo quy định

d) Trình tự, thủ tục, chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ

d.1) Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan hải quan ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ nhưng thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 6 Điều 35 Nghị định số .../2026/NĐ-CP thì cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ ban hành Quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo Mẫu số 19/QĐCDKN tại Phụ lục I Thông tư này.

d.2) Trường hợp người nộp thuế đã được khoan nợ nhưng người nộp thuế không còn nợ số tiền thuế nợ đã được khoan theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 34 Nghị định số .../2026/QH15 thì cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ ban hành Quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo Mẫu số 19/QĐCDKN tại Phụ lục I Thông tư này.

Điều 35. Hồ sơ, trình tự, thủ tục xóa tiền thuế nợ

1. Hồ sơ xóa tiền thuế nợ đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15

a) Công văn đề nghị xóa nợ của cơ quan hải quan nơi phát sinh khoản nợ theo Mẫu số 20/CVĐNXN tại Phụ lục I Thông tư này.

b) Tương ứng với các trường hợp được xóa tiền thuế nợ quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15, chứng từ gồm:

b.1) Giấy chứng tử, giấy báo tử hoặc Quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án; Quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự của Tòa án hoặc các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng minh một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự đối với trường hợp quy định tại a khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15.

b.2) Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tuyên bố phá sản doanh nghiệp đối với trường hợp quy định tại b khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15.

b.3) Thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc thu hồi giấy chứng

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15.

b.4) Các Quyết định cưỡng chế hoặc hồ sơ thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành Quyết định hành chính về quản lý thuế đối với người nộp thuế (nếu có).

2. Hồ sơ xóa nợ đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15.

a) Người nộp thuế có văn bản đề nghị gửi cơ quan hải quan theo Mẫu số 20/CVĐNXN tại Phụ lục I Thông tư này;

b) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng;

c) Quyết định miễn tiền chậm nộp theo quy định tại Điều 10 Thông tư này;

d) Quyết định gia hạn nộp thuế theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

đ) Chứng từ, tài liệu có liên quan để chứng minh người nộp thuế không có khả năng phục hồi sản xuất, kinh doanh và không có khả năng nộp tiền thuế nợ.

3. Trình tự, thủ tục xóa tiền thuế nợ

a) Trường hợp thẩm quyền xóa nợ của Chi cục Hải quan khu vực theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

a.1) Cơ quan hải quan nơi theo dõi khoản nợ lập hồ sơ gửi Chi cục Hải quan khu vực quản lý trực tiếp xem xét, quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có số nợ thuộc phạm vi quản lý dưới 5.000.000.000 đồng theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số .../2026/NĐ-CP.

a.1.1) Trường hợp không thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thì Chi cục Hải quan khu vực thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ xóa nợ theo Mẫu số 06/TB tại Phụ lục I Thông tư này để tiếp tục theo dõi và đôn đốc thu hồi nợ thuế theo quy định;

a.1.2) Trường hợp thuộc đối tượng xóa tiền thuế nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Chi cục Hải quan khu vực thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ xóa nợ bổ sung hồ sơ theo Mẫu số 12/TBBS tại Phụ lục I Thông tư này;

a.1.3) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ và hồ sơ đầy đủ

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực ban hành Quyết định xóa nợ theo Mẫu số 23/QĐXN tại Phụ lục I Thông tư này.

b) Trường hợp thuộc thẩm quyền xóa tiền thuế nợ quy định tại điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số .../2026/NĐ-CP và hồ sơ đầy đủ thì Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục Kiểm tra sau thông quan rà soát, đối chiếu tiền thuế nợ thuộc phạm vi theo dõi để ban hành Quyết định xóa nợ theo Mẫu số 22/QĐXN tại Phụ lục I Thông tư này.

c) Trường hợp thuộc thẩm quyền xóa tiền thuế nợ của Cục trưởng Cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều 35 Nghị định số .../2026/NĐ-CP

c.1) Chi cục Hải quan khu vực/Chi cục Điều tra chống buôn lậu/Chi cục Kiểm tra sau thông quan tổng hợp các khoản nợ tại các đơn vị thuộc và trực thuộc, lập hồ sơ gửi Cục Hải quan xem xét, quyết định xóa nợ.

c.1.1) Trường hợp thuộc đối tượng xóa tiền thuế nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Cục Hải quan thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ xóa nợ bổ sung hồ sơ theo Mẫu số 12/TBBS tại Phụ lục I Thông tư này;

c.1.2) Trường hợp không thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thì Cục Hải quan thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ xóa nợ theo Mẫu số 06/TB tại Phụ lục I Thông tư này để tiếp tục theo dõi và đôn đốc thu hồi nợ thuế theo quy định;

c.1.3) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Cục trưởng Cục Hải quan theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 35 Nghị định số .../2026/NĐ-CP và hồ sơ đầy đủ thì Cục trưởng Cục Hải quan ban hành Quyết định xóa tiền thuế nợ theo Mẫu số 22/QĐXN tại Phụ lục I Thông tư này.

c.1.4) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 35 Nghị định số .../2025/NĐ-CP và hồ sơ đầy đủ thì Cục Hải quan báo cáo báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định xóa tiền thuế nợ theo Mẫu số 22/QĐXN tại Phụ lục I Thông tư này.

d) Trường hợp người nộp thuế bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh có phạm vi rộng thì gửi hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ đến cơ quan hải quan nơi quản lý khoản tiền thuế nợ để được xem xét, xóa nợ theo quy định.

d.1) Trường hợp không thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thì cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ xóa nợ thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 06/TB tại Phụ lục I Thông tư này;

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

d.2) Trường hợp thuộc đối tượng xóa tiền thuế nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ xóa nợ thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 12/TBBS tại Phụ lục I Thông tư này;

d.3) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ và hồ sơ đầy đủ, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ xóa nợ rà soát, gửi hồ sơ đề nghị xóa nợ theo thẩm quyền, trình tự quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Thông tư này.

4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

a) Hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa

Người nộp thuế đã được xóa tiền thuế nợ nhưng thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật số 108/2025/QH15 thì cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ ban hành Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa theo Mẫu số 23/QĐPHXN tại Phụ lục I Thông tư này.

b) Hồ sơ

b.1) Quyết định xóa tiền thuế nợ đã ban hành;

b.2) Thông tin về việc người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ

c) Trình tự, thủ tục phục hồi tiền thuế nợ đã xóa:

c.1) Đối với hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã xóa do cơ quan hải quan nơi theo dõi khoản nợ lập hồ sơ gửi Chi cục Hải quan khu vực quản lý trực tiếp xem xét, quyết định xóa nợ:

c.1.1) Trường hợp không thuộc đối tượng phục hồi tiền thuế nợ đã xóa thì Chi cục Hải quan khu vực thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ theo Mẫu số 06/TB tại Phụ lục I Thông tư này;

c.1.2) Trường hợp thuộc đối tượng phục hồi tiền thuế nợ đã xóa nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Chi cục Hải quan khu vực thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ bổ sung hồ sơ theo Mẫu số 12/TBBS tại Phụ lục I Thông tư này;

c.1.3) Trường hợp thuộc đối tượng được phục hồi tiền thuế nợ đã xóa và hồ sơ đầy đủ, Quyết định xóa nợ do Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực ban hành thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã xóa theo Mẫu số 23/QĐPHXN tại Phụ lục I Thông tư này.

c.1.4) Trường hợp thuộc đối tượng được phục hồi tiền thuế nợ đã xóa và hồ sơ đầy đủ, Quyết định xóa nợ do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành thì Chi cục Hải quan gửi hồ sơ đến Cục Hải quan để Cục trưởng Cục Hải quan ban hành Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã xóa theo Mẫu số 23/QĐPHXN tại Phụ lục I

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

Thông tư này.

c.1.5) Trường hợp thuộc đối tượng được phục hồi tiền thuế nợ đã xóa và hồ sơ đầy đủ, Quyết định xóa nợ do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành thì Chi cục Hải quan gửi hồ sơ đến Cục Hải quan để báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã xóa theo Mẫu số 23/QĐPHXN tại Phụ lục I Thông tư này.

c.2) Đối với hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã xóa do Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục Kiểm tra sau thông quan quyết định xóa nợ thì Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục Kiểm tra sau thông quan để lập hồ sơ và ban hành quyết định phục hồi số tiền thuế nợ đã được xóa.

Điều 36. Nộp dần tiền thuế nợ

1. Người nộp thuế nợ tiền thuế thuộc trường hợp được nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 65 Nghị định số .../2026/NĐ-CP thì được nộp dần tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Người nộp thuế đăng ký và cam kết nộp dần tiền thuế nợ theo mức sau:

a) Tiền thuế nợ từ 500.000.000 đồng đến dưới 1.000.000.000 đồng, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 3 tháng;

b) Tiền thuế nợ từ 1.000.000.000 đồng đến dưới 2.000.000.000 đồng, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 6 tháng;

c) Tiền thuế nợ từ 2.000.000.000 đồng trở lên, thời gian nộp dần tiền thuế tối đa không quá 12 tháng;

Thời hạn quy định tại các điểm a, b và c khoản này được tính từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản chấp thuận nộp dần tiền thuế nợ và trong thời hạn thư bảo lãnh có hiệu lực.

d) Trường hợp người nộp thuế không nộp đủ số tiền thuế theo thời hạn đã cam kết thì không được tiếp tục nộp dần tiền thuế nợ và bị áp dụng biện pháp cưỡng chế theo quy định, tổ chức tín dụng nhận bảo lãnh có trách nhiệm nộp thay người nộp thuế tiền thuế nợ, tiền chậm nộp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 65 Nghị định số .../2026/NĐ-CP;

đ) Số tiền thuế nộp dần theo cam kết bao gồm tiền thuế nợ và tiền chậm nộp phát sinh.

3. Hồ sơ đề nghị nộp dần tiền thuế nợ

a) Công văn đề nghị nộp dần tiền thuế nợ của người nộp thuế theo Mẫu số 24/CVNDTT tại Phụ lục I Thông tư này;

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

b) Thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng về số tiền thuế nợ nộp dần tiền thuế nợ thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 24 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC đối với trường hợp thư bảo lãnh bản giấy. Trường hợp bảo lãnh điện tử thì người nộp thuế không phải nộp chứng từ này.

4. Tiếp nhận, giải quyết hồ sơ nộp dần tiền thuế nợ

a) Tiếp nhận hồ sơ

a.1) Đội Phúc tập và kiểm tra sau thông quan, Đội Thông quan, Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu và cơ quan hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp tiền thuế nợ nộp dần phát sinh tại đơn vị;

a.2) Chi cục Hải quan khu vực tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp tiền thuế nợ đề nghị nộp dần phát sinh tại nhiều đơn vị thuộc Chi cục Hải quan khu vực;

a.3) Cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ đối với trường hợp tiền thuế nợ nộp dần phát sinh tại nhiều Chi cục Hải quan khu vực.

b) Thời hạn giải quyết:

b.1) Trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết quy định tại điểm a.1 khoản này, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thì cơ quan hải quan thông báo đến người nộp thuế;

b.2) Trường hợp thuộc thẩm quyền quy định tại điểm a.2 khoản này, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực có văn bản thông báo đến người nộp thuế.

b.3) Trường hợp thuộc thẩm quyền quy định tại điểm a.3 khoản này, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thì Cục trưởng Cục Hải quan có văn bản thông báo đến người nộp thuế.

c) Cơ quan hải quan kiểm tra hồ sơ, đối chiếu dữ liệu trên Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan, thông báo chấp thuận hoặc không chấp thuận nộp dần tiền thuế nợ hoặc đề nghị bổ sung hồ sơ gửi người nộp thuế thực hiện theo Mẫu số 25/TBNDTT tại Phụ lục I Thông tư này.

Điều 37. Các trường hợp kiểm tra thuế, thẩm quyền kiểm tra thuế

1. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế trong các trường quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 22 Luật số 108/2025/QH15. Trường hợp kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Thẩm quyền quyết định kiểm tra thuế

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Đội hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Thông quan và thủ trưởng cơ quan hải quan khác được giao thực hiện chức năng kiểm tra thuế.

Điều 38. Kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan hải quan

1. Kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được thực hiện nhằm kiểm tra, đối chiếu, so sánh nội dung trong hồ sơ thuế với thông tin, tài liệu có liên quan, quy định của pháp luật về thuế, kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa trong trường hợp cần thiết đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Trường hợp kiểm tra sau thông quan tại trụ sở của cơ quan hải quan thì thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Việc xử lý kết quả kiểm tra thuế tại trụ sở của cơ quan hải quan được quy định như sau:

a) Trường hợp kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan mà phát hiện vi phạm dẫn đến thiếu thuế, trốn thuế thì người nộp thuế phải nộp đủ thuế, bị xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Trường hợp hồ sơ thuế có nội dung cần làm rõ liên quan đến số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, số tiền thuế được giảm, số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế không thu, số thuế không chịu thì cơ quan hải quan thông báo yêu cầu người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung thông tin, tài liệu.

Trường hợp người nộp thuế đã giải trình và bổ sung thông tin, tài liệu chứng minh số tiền thuế đã khai là đúng thì hồ sơ thuế được chấp nhận.

Trường hợp không đủ căn cứ chứng minh số tiền thuế đã khai là đúng thì cơ quan quản lý thuế yêu cầu người nộp thuế khai bổ sung.

Trường hợp hết thời hạn theo thông báo của cơ quan hải quan mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu hoặc không khai bổ sung hồ sơ thuế hoặc giải trình, khai bổ sung hồ sơ thuế không đúng thì thủ trưởng cơ quan hải quan quyết định ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ban hành quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc làm căn cứ để xây dựng kế hoạch kiểm tra theo nguyên tắc quản lý rủi ro trong quản lý thuế.

Điều 39. Kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế

1. Ban hành quyết định kiểm tra

a) Người có thẩm quyền kiểm tra thuế ban hành Quyết định kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế theo Mẫu số 26/QĐKT tại Phụ lục I Thông tư này đối với các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều 22 Luật số 108/2025/QH15. Quyết định kiểm tra thuế được gửi cho người nộp thuế chậm

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

nhất trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ký và trước thời điểm công bố quyết định kiểm tra 05 ngày làm việc trừ trường hợp kiểm tra theo dấu hiệu vi phạm. Trường hợp cần thiết, trước khi công bố quyết định kiểm tra, cơ quan hải quan có văn bản thông báo cho người nộp thuế theo Mẫu số 27/TBKT tại Phụ lục I Thông tư này để thông báo các nội dung cần chuẩn bị, chứng từ, hồ sơ, tài liệu có liên quan và cử người đại diện có thẩm quyền làm việc với Đoàn kiểm tra.

b) Thành phần Đoàn kiểm tra gồm: Trưởng đoàn kiểm tra, Phó Trưởng đoàn kiểm tra (nếu có) và các thành viên Đoàn kiểm tra.

c) Đoàn kiểm tra có trách nhiệm thu thập thông tin, tài liệu, xác minh thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra và lập kế hoạch tiến hành kiểm tra báo cáo người ban hành quyết định kiểm tra phê duyệt trước khi tiến hành kiểm tra.

2. Thời hạn kiểm tra

Thời hạn kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày công bố Quyết định kiểm tra.

Trường hợp cần thiết, người ban hành Quyết định kiểm tra được gia hạn thời hạn kiểm tra một lần; thời gian gia hạn không quá 20 ngày làm việc. Việc gia hạn thời hạn kiểm tra phải được thực hiện bằng văn bản và thông báo cho người nộp thuế biết trước khi hết thời hạn kiểm tra. Thời gian tạm dừng kiểm tra theo quy định tại khoản 4 Điều này không tính vào thời hạn kiểm tra.

3. Tạm dừng kiểm tra

a) Tạm dừng kiểm tra trước khi công bố Quyết định kiểm tra

Cơ quan hải quan có văn bản thông báo cho người nộp thuế về việc tạm dừng kiểm tra trước khi công bố Quyết định kiểm tra theo Mẫu số 29/TBTDKT tại Phụ lục I Thông tư này trong các trường hợp sau:

a.1) Người nộp thuế có lý do bất khả kháng không thể thực hiện kiểm tra hoặc đang chịu sự kiểm tra, thanh tra, điều tra của cơ quan hải quan, cơ quan thuế, cơ quan thanh tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan công an và có văn bản đề nghị tạm dừng kiểm tra gửi Đoàn kiểm tra;

a.2) Cơ quan hải quan có lý do bất khả kháng hoặc có căn cứ khách quan khác làm ảnh hưởng đến việc thực hiện kiểm tra.

b) Tạm dừng kiểm tra trong quá trình kiểm tra

b.1) Các trường hợp tạm dừng kiểm tra:

b.1.1) Cần xác minh tại cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

b.1.2) Có sự kiện bất khả kháng làm ảnh hưởng đến thời gian tiến hành kiểm tra;

b.1.3) Cần chuyển hồ sơ vụ việc sang cơ quan thanh tra, cơ quan điều tra hoặc cơ quan có thẩm quyền khác theo quy định của pháp luật;

b.1.4) Người nộp thuế đề nghị tạm dừng kiểm tra do cần thời gian xử lý, khắc phục sự cố phát sinh bởi sự kiện bất khả kháng hoặc lý do khách quan khác làm ảnh hưởng đến việc thực hiện kiểm tra. Văn bản đề nghị tạm dừng kiểm tra nêu rõ lý do tạm dừng và thời gian tạm dừng.

b.2) Cơ quan hải quan thông báo tạm dừng kiểm tra cho người nộp thuế theo Mẫu số 29/TBTDKT tại Phụ lục I Thông tư này trong các trường hợp quy định từ điểm b.1.1 đến b.1.3 khoản này;

Đối với trường hợp tạm dừng kiểm tra theo đề nghị của người nộp thuế, cơ quan hải quan xem xét thông báo cấp thuận hoặc không chấp thuận đề nghị của người nộp thuế. Trường hợp không chấp nhận đề nghị thì nêu rõ lý do.

b.3) Đoàn kiểm tra tiếp tục kiểm tra khi lý do tạm dừng không còn hoặc hết thời hạn tạm dừng kiểm tra.

4. Trường hợp người nộp thuế không chấp hành Quyết định kiểm tra, Đoàn kiểm tra lập biên bản để làm căn cứ xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật. Trường hợp người nộp thuế chấp hành Quyết định kiểm tra, Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra theo quy định tại khoản 5 Điều này.

5. Tiến hành kiểm tra

a) Công bố quyết định kiểm tra

Việc công bố Quyết định kiểm tra phải được thực hiện chậm nhất trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định kiểm tra, trừ trường hợp tạm dừng kiểm tra theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Khi tiến hành kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra tổ chức công bố Quyết định kiểm tra và lập Biên bản công bố Quyết định kiểm tra theo Mẫu số 28/BBCB tại Phụ lục I Thông tư này với đại diện có thẩm quyền của người nộp thuế.

b) Thực hiện kiểm tra

Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo nội dung, phạm vi của quyết định kiểm tra trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro và kết luận theo từng nội dung đã kiểm tra.

b.1) Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra.

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra hồ sơ hải quan, đối chiếu nội dung khai báo với sổ kế toán, chứng từ kế toán, các chứng từ khác, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hoá, kiểm tra thực tế hàng hoá trong trường hợp cần thiết và còn điều kiện, đánh giá việc chấp hành chính sách, pháp luật của người nộp thuế.

Trong quá trình kiểm tra, Đoàn kiểm tra ghi nhận kết quả kiểm tra đối với từng nội dung bằng biên bản kiểm tra theo Mẫu số 30/BBKT tại Phụ lục I Thông tư này. Biên bản kiểm tra phải ghi nhận đầy đủ nội dung đã kiểm tra, kết quả kiểm tra, giải trình của người nộp thuế nếu có, hồ sơ, chứng từ, tài liệu do người nộp thuế cung cấp, tài liệu xác minh và các căn cứ làm cơ sở xem xét, kết luận kiểm tra.

Kết thúc kiểm tra, Đoàn kiểm tra lập Biên bản kiểm tra theo Mẫu số 30/BBKT tại Phụ lục I Thông tư này ghi nhận kết quả kiểm tra và thời gian kết thúc quá trình kiểm tra.

Trường hợp người nộp thuế không ký Biên bản kiểm tra thì Trưởng đoàn kiểm tra đề nghị người làm chứng ký xác nhận tại biên bản kiểm tra về việc người nộp thuế không ký biên bản và báo cáo người ban hành Quyết định kiểm tra để xử lý theo quy định.

6. Báo cáo kết quả kiểm tra và xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra

a) Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo kết quả kiểm tra và kèm dự thảo Kết luận kiểm tra, người ban hành quyết định kiểm tra phê duyệt và gửi dự thảo cho người nộp thuế. Thời hạn gửi dự thảo Kết luận kiểm tra cho người nộp thuế chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra.

b) Dự thảo Kết luận kiểm tra theo Mẫu số 31/KLKT tại Phụ lục I Thông tư này, gồm các nội dung chủ yếu sau: khái quát đặc điểm, tình hình của đối tượng kiểm tra; kết quả kiểm tra, xác minh từng nội dung kiểm tra; kết luận về nội dung đã kiểm tra; kiến nghị biện pháp xử lý vi phạm pháp luật nếu có; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới hoặc đình chỉ, bãi bỏ, hủy bỏ quy định trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra nếu có.

7. Giải trình của người nộp thuế

a) Chậm nhất trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo Kết luận kiểm tra, người nộp thuế có trách nhiệm giải trình bằng văn bản hoặc làm việc trực tiếp với cơ quan hải quan về các nội dung liên quan đến kết quả kiểm tra, dự thảo Kết luận kiểm tra.

b) Trường hợp người nộp thuế giải trình trực tiếp, cơ quan hải quan lập Biên bản làm việc theo Mẫu số 15/BBLV tại Phụ lục I Thông tư này.

c) Trường hợp hết thời hạn nêu trên mà người nộp thuế không giải trình

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

hoặc từ chối giải trình thì cơ quan hải quan xử lý, ban hành Kết luận kiểm tra trên cơ sở hồ sơ, tài liệu, dữ liệu hiện có và kết quả kiểm tra.

8. Ban hành kết luận kiểm tra

Chậm nhất trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn giải trình của người nộp thuế, người ban hành Quyết định kiểm tra ký ban hành Kết luận kiểm tra theo Mẫu số 31/KLKT tại Phụ lục I Thông tư này, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

a) Trường hợp có đủ cơ sở kết luận, Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ban hành Quyết định kiểm tra ký ban hành Kết luận kiểm tra và các quyết định hành chính (nếu có) trên cơ sở hồ sơ, tài liệu, dữ liệu của Đoàn kiểm tra.

b) Trường hợp trong dự thảo Kết luận kiểm tra có nội dung đã đủ cơ sở kết luận và nội dung cần ý kiến chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền thì cơ quan hải quan ban hành Kết luận kiểm tra đối với nội dung đã đủ cơ sở kết luận. Đối với nội dung cần ý kiến chuyên môn, việc ban hành kết luận bổ sung được thực hiện theo điểm c khoản này.

c) Trường hợp dự thảo Kết luận kiểm tra chưa đủ cơ sở kết luận và cần ý kiến chuyên môn của cơ quan có thẩm quyền thì thời hạn ban hành Kết luận kiểm tra là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền.

Trường hợp quá 20 ngày kể từ ngày cơ quan hải quan gửi văn bản lấy ý kiến mà không nhận được ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền thì cơ quan hải quan ban hành Kết luận kiểm tra trên cơ sở hồ sơ, tài liệu, dữ liệu hiện có và kết quả kiểm tra.

Trường hợp ngày cuối cùng của thời hạn ban hành Kết luận kiểm tra là ngày nghỉ, ngày lễ, Tết thì thời hạn ban hành Kết luận kiểm tra là ngày làm việc tiếp theo.

9. Xử lý kết quả kiểm tra

Căn cứ Kết luận kiểm tra, người ban hành Quyết định kiểm tra tổ chức thực hiện hoặc phân công người có thẩm quyền cấp dưới thực hiện các nội dung sau:

a) Ban hành các quyết định hành chính về quản lý thuế, quản lý hải quan theo quy định của pháp luật nếu có;

b) Chuyển hồ sơ để xử lý theo quy định của pháp luật về hình sự hoặc pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính nếu có;

c) Đôn đốc người nộp thuế thực hiện nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính và các khoản phải nộp khác nếu có;

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

d) Ban hành quyết định hoặc tổ chức thực hiện cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế theo quy định của pháp luật nếu có;

đ) Cập nhật thông tin trên hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan theo quy định nếu có;

e) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật nếu có;

g) Xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật nếu có.

Điều 40. Kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế

1. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra lại đối với các trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế thuộc phạm vi quyết định kiểm tra thuế nhưng chưa được kiểm tra, phát hiện, chưa được kết luận hoặc đã kết luận nhưng chưa đầy đủ, chính xác từ các nguồn thông tin sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền về thanh tra, kiểm toán, điều tra phát hiện và kiến nghị cơ quan Hải quan tiến hành kiểm tra lại;

b) Thông tin thu thập được qua công tác nghiệp vụ của cơ quan hải quan, kiểm tra nội bộ, giải quyết đơn tố cáo, phản ánh của cơ quan Hải quan, cơ quan quản lý nhà nước;

c) Thông tin từ phía doanh nghiệp, thông tin của tổ chức, cá nhân có liên quan và các nguồn thông tin khác (nếu có);

2. Thẩm quyền kiểm tra lại thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 22 Luật số 108/2025/QH15 và được xác định như sau:

a) Cục trưởng Cục Hải quan quyết định kiểm tra lại vụ việc đã được kiểm tra thuế theo Quyết định của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục trưởng chi cục kiểm tra sau thông quan, Thủ trưởng cơ quan hải quan được giao nhiệm vụ kiểm tra thuế;

b) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan Khu vực quyết định kiểm tra lại vụ việc đã được kiểm tra thuế theo Quyết định của Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu/Đội trưởng Đội Thông quan, Thủ trưởng cơ quan hải quan thuộc Chi cục hải quan khu vực có được giao nhiệm vụ kiểm tra thuế;

c) Thủ trưởng cơ quan hải quan được giao nhiệm vụ kiểm tra lại.

3. Thời hạn, thời hiệu kiểm tra lại thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3, điểm d khoản 6 Điều 22 Luật số 108/2025/QH15.

4. Khi tiến hành kiểm tra lại, người ban hành quyết định kiểm tra, Trưởng

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại khoản 5 Điều 22 của Luật số 108/2025/QH15.

5. Trình tự, thủ tục, nội dung kiểm tra lại thực hiện theo quy định tại Điều 39 Thông tư này.

Điều 41. Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế

Cơ quan hải quan xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại Điều 140 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 61 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

Điều 42. Mẫu biểu

Các mẫu thông báo về tạm hoãn xuất cảnh; các mẫu quyết định và văn bản liên quan về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế; mẫu thông báo về nộp thuế và khoản thu khác đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

2. Quy định chuyển tiếp

a) Đối với hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa, gia hạn nộp thuế, nộp dần tiền thuế nợ, xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế, khoan tiền thuế nợ, xóa tiền thuế nợ, tiền chậm nộp, tiền phạt người nộp thuế đã nộp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi tiếp tục thực hiện theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ.

b) Đối với các trường hợp kiểm tra đã có kế hoạch kiểm tra nhưng chưa thực hiện kiểm tra thì thực hiện kiểm tra thuế theo quy định tại Thông tư này. Đối với trường hợp đang thực hiện kiểm tra thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực tại thời điểm ban hành quyết định kiểm tra.

3. Thông tư số 06/2021/TT-BTC ngày 22/01/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 06 năm 2019 về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

4. Bãi bỏ một phần các văn bản sau:

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.

a) Điều 105, Điều 131, Điều 132, Điều 134, Điều 135 Thông tư số 38/2015/TT-BTC;

b) Khoản 64, khoản 65, khoản 67, khoản 68 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC;

c) Khoản 58, khoản 60 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 44. Trách nhiệm thi hành

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thực hiện Thông tư này.

2. Tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này thực hiện đầy đủ các hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Các Chi cục Hải quan khu vực;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử của Bộ Tài chính;
- Cổng Thông tin điện tử của Cục Hải quan;
- Lưu: VT, CHQ (70).

BỘ TRƯỞNG

Chữ nghiêng thường: Nội dung bổ sung mới tại dự thảo, kế thừa quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 18/2021/NĐ-CP và Nghị định số 182/2025/NĐ-CP (Điều 11 hoàn thuế, từ Điều 13 đến Điều 29 miễn thuế, Điều 30 giảm thuế); Điều 31 Không thu thuế (hồ sơ kế thừa Thông tư 06/2021/TT-BTC và Thông tư số 121/2025/TT-BTC); Điều 32 Hồ sơ không chịu thuế (kế thừa Thông tư số 121/2025/TT-BTC),

Chữ đậm nghiêng: nội dung sửa đổi, bổ sung.